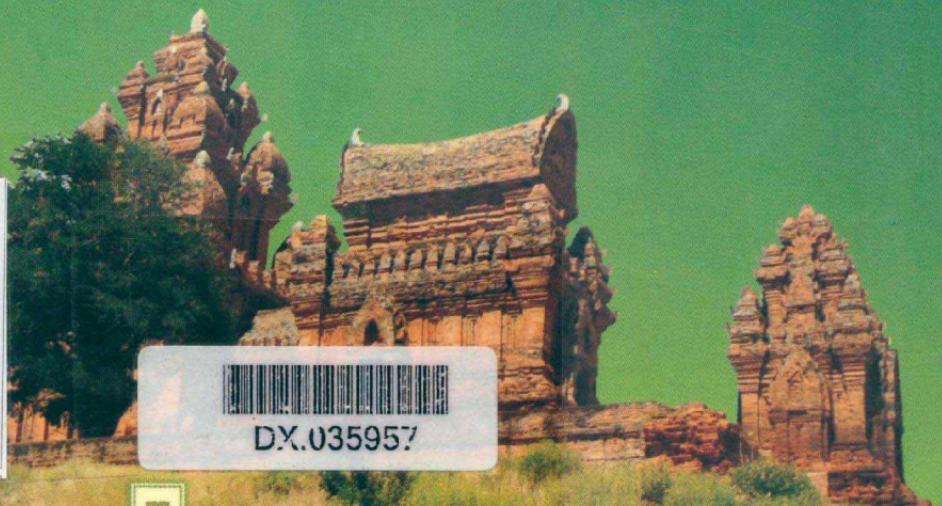


ĐẶNG VIỆT THỦY (Chủ biên)

# Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam



DX.035957



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC  
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

---

---

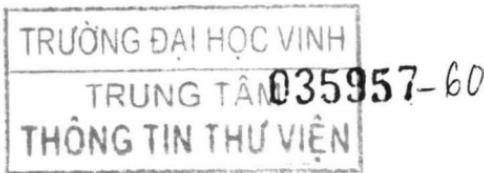
32(V)5

988 - 2008

QDND - 2009

TỦ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

HỎI ĐÁP  
VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN  
Hà Nội - 2009

*Ban biên soạn:*

Thượng tá ĐẶNG VIỆT THỦY (*Chủ biên*)

Thiếu tá HOÀNG THỊ THU HOÀN

Thượng úy PHAN NGỌC DOĀN

*Hoàn chỉnh bản thảo:*

Thượng úy NGUYỄN MINH THỦY

## LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là một quốc gia gồm nhiều dân tộc. Ngành dân tộc học và các ngành khoa học có liên quan đã xác định được 54 dân tộc khác nhau đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Trong số 54 dân tộc, có những dân tộc vốn sinh ra và phát triển trên mảnh đất Việt Nam ngay từ thuở ban đầu, có những dân tộc từ nơi khác lần lượt di cư đến nước ta. Do vị trí nước ta hết sức thuận lợi cho việc giao lưu nên nhiều dân tộc ở các nước xung quanh vì nhiều nguyên nhân đã di cư từ Nam lên, từ Tây sang, song chủ yếu từ Bắc xuông, rồi định cư trên lãnh thổ nước ta. Những đợt di cư nói trên kéo dài mãi cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thậm chí có bộ phận dân cư còn chuyển đến nước ta sau năm 1945. Đây là những đợt di cư lẻ tẻ, bao gồm một số hộ gia đình đồng tộc.

Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân số giữa các dân tộc rất không đồng đều, có dân tộc với số dân trên một triệu người, nhưng cũng có dân tộc chỉ vài trăm người. Trong đó, dân tộc Kinh là dân tộc chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư nước ta, có trình độ phát triển cao hơn, là lực lượng đoàn kết, đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước, góp phần to lớn vào

*việc hình thành, củng cố và phát triển cộng đồng dân tộc Việt Nam.*

*Tuy số dân có sự chênh lệch đáng kể, nhưng các dân tộc vẫn coi nhau như anh em một nhà, quý trọng, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả khi thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Ngày nay, trước yêu cầu phát triển mới của đất nước, các dân tộc anh em trên đất nước ta tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, tăng cường đoàn kết, nỗ lực phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.*

*Với mục đích mang đến cho bạn đọc những thông tin ngắn gọn và tìm hiểu sâu hơn về các dân tộc cùng chung sống trên một lãnh thổ, chúng tôi tổ chức sưu tầm, biên soạn cuốn sách "Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam". Nội dung từng câu hỏi và trả lời phản ánh tương đối đầy đủ những nét cơ bản của mỗi dân tộc như: Tên gọi khác, nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, nhóm địa phương, nhóm ngôn ngữ, đặc điểm kinh tế cũng như các phong tục tập quán trong sinh hoạt đời sống văn hóa xã hội, v.v...*

*Hy vọng cuốn sách sẽ giúp bạn đọc có thêm kiến thức về các dân tộc Việt Nam và từ đó yêu mến hơn con người, cảnh vật Tổ quốc mình. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý, phê bình của bạn đọc.*

**NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN**

## **Câu hỏi 1: Trình bày điều kiện lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam**

### **Trả lời:**

Ở Việt Nam, dân tộc được hình thành sớm do đặc điểm của các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản mang đặc trưng của xã hội phương Đông và do những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta. Những điều kiện lịch sử chính có tác động đến sự hình thành dân tộc Việt Nam đó là:

\* *Đặc điểm phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản chủ nghĩa.*

Chế độ công xã nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên có tính tất yếu và phổ biến trong lịch sử loài người. Ở Việt Nam, chế độ công xã nguyên thủy tồn tại hàng vạn năm và kéo dài cho đến giai đoạn sơ kỳ đồ đồng.

Sau chế độ công xã nguyên thủy, Việt Nam bước sang xã hội có giai cấp sơ kỳ với những đặc điểm của phong cách sản xuất châu Á. Trong xã hội đó, công xã nông thôn với quyền sở hữu toàn bộ ruộng đất của công xã là cơ sở xã hội phổ biến và bền vững. Thành viên công xã là lực lượng sản xuất chủ yếu. Quan hệ bóc lột nô lệ xuất hiện và phát triển ở một mức độ nào đó dưới dạng chế độ nô lệ gia trưởng và không hề chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội. Sự phân hoá xã hội tăng tiến dần, tuy có mâu thuẫn nhau nhưng chưa đạt tới đỉnh cao gay gắt. Như vậy, Việt Nam

không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ. Điều này đã ảnh hưởng tới quá trình hình thành của dân tộc Việt Nam.

Từ thế kỷ X, Việt Nam bước vào quá trình phong kiến hoá trên cơ sở phương thức sản xuất châu Á để dẫn đến sự xác lập của chế độ phong kiến từ thế kỷ XV. Chế độ phong kiến Việt Nam khác hẳn với chế độ phong kiến phương Tây. Ở phương Tây, chế độ phong kiến tồn tại dưới hình thức phân quyền cát cứ kiểu lãnh địa biệt lập. Ở Việt Nam, dưới thời Lý, Trần, kinh tế điền trang thái áp chiếm một tỷ trọng nhất định nhưng hoàn toàn không mang tính chất lãnh địa biệt lập kiểu phương Tây. Công xã nông thôn (làng, xã) vẫn tồn tại phổ biến với quyền sở hữu trên thực tế đại bộ phận ruộng đất và quyền tự trị khá lớn. Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện sớm, là người chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, bóc lột tô thuế và lao dịch đối với nông dân công xã. Bên cạnh đó, chế độ tư hữu ruộng đất ra đời, ngày càng phát triển dẫn đến sự ra đời một tầng lớp địa chủ và tầng lớp tiểu nông.

Từ thế kỷ XV, chế độ phong kiến được xác lập thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu ruộng đất, kinh tế địa chủ, kinh tế tiểu nông và quá trình phong kiến hoá sâu sắc trong cơ cấu công xã nông thôn. Vào đầu thế kỷ XIX, các loại đất công của làng, xã chỉ còn lại 17%, trong khi ruộng đất tư hữu tăng lên 83%.

Như vậy, chế độ phong kiến Việt Nam hình thành, phát triển trên cơ sở bảo tồn và phong kiến hoá dần kết cấu kinh tế - xã hội của phương thức sản xuất châu Á

nhưng không có giai đoạn phát triển kinh tế lanh đia với quan hệ lanh chúa, nông nô, không có tình trạng cát cứ kiểu hầu quốc, công quốc. Xu hướng cát cứ dựa trên nền tảng kinh tế tự nhiên và lợi ích của một số thổ hào, tù trưởng địa phương có thời kỳ xảy ra nhưng nhanh chóng bị dẹp tan; chế độ trung ương tập quyền và quốc gia thống nhất sớm được xác lập củng cố vững vàng. Do đó, Việt Nam không có khả năng tất yếu dẫn đến sự hình thành dân tộc tư sản nhưng chế độ phong kiến lại không chứa đựng những yếu tố cản trở và đối lập với quan hệ dân tộc. Điều đó đã tạo ra những yếu tố thuận lợi cho việc sớm hình thành dân tộc Việt Nam.

\* *Yêu cầu của cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên, phát triển nông nghiệp trồng lúa nước.*

Việt Nam là một nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền tảng kinh tế là nông nghiệp trồng lúa nước, nhân dân ta bao đời nay phải đấu tranh chống lại mối đe dọa của thiên tai như: lũ lụt, hạn hán, mưa bão, sâu bệnh,... cho nên phải thường xuyên đắp đê, đắp đập, đào kênh mương, xây dựng những công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu cho cây lúa nước.

Công cuộc chinh phục thiên nhiên, phát triển nông nghiệp đòi hỏi các đơn vị sản xuất lúc đó là các gia đình nhỏ phải sớm quần tụ lại trong những cộng đồng như làng, xã (công xã nông thôn). Nhiều làng xã tập hợp lại trong một cộng đồng lớn hơn là nước (quốc gia) với thể chế nhà nước tập quyền mới có khả năng xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi.

Trong lịch sử Việt Nam, từ khi nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ra đời đã bước đầu đắp đê, ngăn lũ, khai phá ruộng đồng, lập làng dựng xóm. Từ thế kỷ thứ X trở đi, đặc biệt từ thế kỷ XI đến XV, dưới thời Lý, Trần, Lê, nhà nước đã tiến hành tổ chức đắp đê làm thủy lợi trên quy mô lớn. Nhà nước Đại Việt thời Trần đã thiết lập cơ quan chuyên trách là "Hà đê sứ". Đây là cơ quan có chức năng trọng yếu của nhà nước để chỉ đạo và giám sát, đôn đốc nhân dân các địa phương tu bổ đê điều với trách nhiệm của toàn dân, không phân biệt sang hèn, già trẻ.

Đối với đồng bào vùng cao, để duy trì sản xuất nông nghiệp, dù canh tác theo lối đao canh hoả chủng (đốt rẫy làm nương) hay thủy nậu (làm ruộng nước bằng trâu quan) cũng đòi hỏi phải hợp sức giữa các bản làng, giữa các thành phần dân cư trong khai phá đồng ruộng, làm mương phải dẫn nước tưới tiêu cho cây trồng.

Trong công cuộc đắp đê, làm thủy lợi, nhà nước tập quyền và công xã nông thôn giữ vai trò tổ chức và quản lý hết sức quan trọng. Khi chức năng kinh tế đó được phát huy thì nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế có điều kiện phát triển thuận lợi. Ngược lại, khi chính quyền trung ương không quan tâm hoặc bất lực trong xây dựng và quản lý các công trình công cộng đó, lập tức sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp.

Như vậy, công cuộc chinh phục thiên nhiên và phát triển nông nghiệp đã nảy sinh yêu cầu khách quan thúc đẩy sự liên kết dân cư trong cộng đồng công xã nông thôn và cộng đồng quốc gia.

\* Yêu cầu chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc.

Đối với nhiều nước, nhân tố chống ngoại xâm chỉ tác động vào một thời điểm nhất định, là nhân tố nhất thời. Nhưng đối với Việt Nam, nạn ngoại xâm gần như là một mối đe dọa thường xuyên.

Do Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược trọng yếu của vùng Đông Nam Á, vì thế, từ xưa đến nay, bất cứ thế lực ngoại xâm nào muốn làm chủ Đông Nam Á đều lấy Việt Nam làm bàn đạp tiến sâu vào các nước khác. Thêm vào đó, Việt Nam lại ở kề bên một đế chế khổng lồ, hùng mạnh luôn có âm mưu bành trướng. Việt Nam luôn luôn là vật cản đường Nam tiến của các thế lực phong kiến phương Bắc xuống Đông Nam Á. Cho nên, dựng nước đi đôi với giữ nước là một đặc điểm bao quát trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Hơn nữa, trong quá trình chống ngoại xâm, hầu hết nhân dân ta phải đương đầu với những kẻ thù hung bạo và mạnh hơn mình gấp bội. Do vậy, cuộc chiến đấu luôn diễn ra ác liệt, là những thử thách toàn diện nhất đối với sự sống còn của dân tộc. Điều đó đòi hỏi nhân dân ta phải luôn củng cố sự thống nhất quốc gia, thắt chặt thêm tình đoàn kết dân tộc.

Lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam cho đến năm 1975 có thể chia làm ba thời kỳ lớn như sau:

Thời kỳ Hùng Vương: Đó là trang sử chống ngoại xâm còn mang tính chất nửa huyền thoại, nửa lịch sử với những cuộc chiến đấu chống nhiều kẻ thù như: giặc Ân,

giặc Xích Quỷ, giặc Man, giặc Hồ Tôn, được phản ánh đậm nét trong các truyền thuyết dân gian.

Thời kỳ chống chủ nghĩa bành trướng của các đế chế Trung Hoa từ thế kỷ thứ III (trước Công nguyên) đến thế kỷ XVIII: Trong lịch sử Trung Hoa, chủ nghĩa bành trướng ra đời rất sớm từ thời Tây Chu (1050-771 trước Công nguyên), qua Xuân Thu (770-475 trước Công nguyên), đến Chiến Quốc (475-221 trước Công nguyên) và đưa Trung Quốc thành một đế chế hùng mạnh ở phương Đông kể từ triều Tần. Từ đó, tất cả các đế chế Trung Hoa từ Tần (221-207 trước Công nguyên) đến Hán (206 trước Công nguyên - 220 sau Công nguyên), Tuỳ (581-618), Đường (618-907), Tống (960-1279), Nguyên (1271-1368), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911)... đều xâm lược Việt Nam. Có đế chế xâm lược nước ta tới hai, ba lần và đô hộ hàng thế kỷ. Trước thảm họa ngoại xâm, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, miền xuôi cũng như miền núi, dân tộc đa số cũng như thiểu số đã đoàn kết bên nhau liên tục đứng lên chống giặc giữ nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

Thời kỳ chống chủ nghĩa đế quốc từ năm 1858-1975: Trong hơn một thế kỷ, Việt Nam phải liên tiếp chiến đấu chống đế quốc Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã lần lượt đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành độc lập, thống nhất Tổ quốc.

Trong thời kỳ này, nhân dân ta còn phải kết hợp đôi phó với nhiều hành động xâm lược và can thiệp của những

chính quyền mang nhiều tham vọng bành trướng như cuộc xâm lược của hàng vạn quân Thanh vào miền Bắc (1873-1874), sự can thiệp của hai mươi vạn quân Tưởng ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Từ khi lập nước đến nay, Việt Nam liên tiếp phải chống ngoại xâm. Chỉ tính từ thế kỷ thứ III (trước Công nguyên) đến năm 1979, trong vòng 22 thế kỷ, Việt Nam phải tiến hành 15 cuộc kháng chiến giữ nước và hàng trăm cuộc khởi nghĩa giành độc lập, với thời gian chống ngoại xâm lên đến 12 thế kỷ, chiếm quá nửa thời gian trong lịch sử.

Do yêu cầu chinh phục thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm, làng xã không thể tồn tại một cách biệt lập, thờ ơ đối với nước mà luôn gắn bó với nhau khắng khít, liên kết chặt chẽ giữa: nhà, làng, nước (nhà là tế bào của xã hội, là đơn vị của làng; làng không tách rời nước; nước được coi là đơn vị tập hợp của nhiều làng).

\* *Kết cấu thành phần tộc người của cộng đồng cư dân Việt Nam.*

Do vị trí địa lý, đất nước ta là nơi hội tụ của nhiều cộng đồng cư dân sinh sống. Trong các thành phần đó có một tộc người bản địa chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng, giữ vai trò nòng cốt là trung tâm đoàn kết các tộc người khác, đó là người Kinh.

Do những điều kiện sinh sống và biến đổi trong quá trình lịch sử, các thành phần dân tộc Việt Nam cư trú đan xen nhau, không có lãnh thổ riêng. Do vậy, có nhiều ảnh

hưởng lẫn nhau trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ, giao lưu văn hoá và ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển dân tộc.

Mỗi thành phần tộc người đều có sắc thái riêng về văn hoá, ngôn ngữ, phong tục tập quán, nhưng khi đã già nhảy vào cộng đồng dân tộc Việt Nam đều gắn bó với nhau trong một quốc gia thống nhất tạo nên một nền văn hoá chung, đa dạng và vô cùng phong phú.

Với những đặc điểm trên, trong quá trình vận động của lịch sử, các dân tộc đã tác động lẫn nhau, tạo ra những điều kiện, những nhân tố cho quá trình hình thành sém và phát triển của dân tộc Việt Nam.

### **Câu hỏi 2: Cho biết quá trình hình thành của dân tộc Việt Nam?**

#### **Trả lời:**

Ngay từ thời hậu kỳ đá cũ, Việt Nam đã là nơi tụ cư của nhiều thành phần cư dân. Do điều kiện phải chống chọi với thiên nhiên và kẻ thù bên ngoài để tồn tại và phát triển, các tộc người đã vượt qua sự khác biệt về tiếng nói, văn hoá để quần tụ nhau lại, dựa vào nhau mà sinh tồn.

Đi chỉ Núi Đẹp (Thanh Hoá), rặng người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn), là dấu vết xưa nhất của người nguyên thủy.

Ở hang Hùm (Yên Bái), hang Kéo Lèng (Lạng Sơn), hang Thung Lang (Ninh Bình) đã tìm thấy di cốt người

hiện đại (*Homosapiens*), nền văn hoá đá cuội Sơn Vi (Lâm Thao - Phú Thọ) chứng tỏ thị tộc, bộ lạc ra đời cách đây từ ba đến bốn vạn năm.

Các nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn thể hiện sự tiếp nối của nền văn hoá đá cuội phát triển lên một bước cao hơn. Cùng giai đoạn đó, Việt Nam còn có những tập đoàn người nguyên thủy khác sống ở ven biển Đông (di chỉ Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, Nghệ An).

Khi đồng bằng châu thổ bắt đầu hình thành thì con người từ núi cao, rừng sâu, biển Đông đã tràn vào khai phá, lập làng và canh tác lúa nước. Di chỉ Ba Xã, Bàu Tró, Bàu Cạn, Hạ Long lưu giữ dấu vết của giai đoạn cực thịnh của thời đại đồ đá ở nước ta.

Cuộc sống của các cư dân diễn ra hàng vạn năm trong hoàn cảnh địa lý giống nhau, do vậy sự khác biệt của từng cộng đồng trở nên thứ yếu và nảy sinh những nét đồng điệu về ngôn ngữ, văn hoá đặc biệt là ý thức đoàn kết gắn bó với nhau cùng tồn tại.

Việt Nam bước vào giai đoạn đồ đồng cách đây khoảng bốn nghìn năm (văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn). Đây là một bước ngoặt lớn lao trong lịch sử Việt Nam. Sự ra đời của đồ đồng đã tạo ra chuyển biến to lớn trên các lĩnh vực đời sống xã hội, sức sản xuất phát triển dẫn đến phân hoá xã hội, làm cho chế độ nguyên thủy tan rã. Vào giai đoạn Phùng Nguyên, chế độ phụ quyền dần dần xác lập, công xã nông thôn ra đời.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, yêu cầu của công cuộc chinh phục thiên nhiên, yêu cầu tự vệ chống giặc và do nhu cầu trao đổi giao lưu kinh tế, văn hoá ngày càng được đẩy mạnh, giữa các bộ lạc có xu hướng tập hợp nhau lại và thống nhất với nhau đã hình thành nhà nước đầu tiên-Nhà nước Văn Lang vào thế kỷ thứ VII (trước Công nguyên). Nhà nước Văn Lang là kết quả phát triển hàng nghìn năm của nền văn minh sông Hồng mà đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn. Đây cũng là quá trình liên kết các thành phần tộc người thuộc nhóm cư dân Lạc Việt thành cộng đồng bộ tộc Lạc Việt, thành quốc gia Văn Lang, trung tâm đất nước là Bạch Hạc (Phong Châu - Phú Thọ).

Do điều kiện khách quan, Nhà nước Văn Lang tuy ở trình độ phát triển xã hội tương đối thấp nhưng đã sớm khắc phục được tính rời rạc, lẻ tẻ của các bộ lạc, làm nảy nở trong cư dân ý thức dân tộc đầu tiên. Cùng với tiến trình phát triển của lịch sử, ý thức ấy ngày càng sâu sắc và mạnh mẽ, thể hiện tinh thần làm chủ đất nước của tổ tiên ta.

Như vậy, thời kỳ Nhà nước Văn Lang của Hùng Vương là một thời kỳ rất trọng yếu trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ này đã tạo dựng nền tảng của dân tộc Việt Nam, nền tảng văn hoá và truyền thống tinh thần Việt Nam.

Trên nền tảng kinh tế đã phát triển hơn trước và do nhu cầu chống ngoại xâm, sự hợp nhất giữa các bộ lạc gần nhau về địa vực, dòng máu, trình độ phát triển kinh tế, văn hoá là một nhu cầu lịch sử tất yếu khách quan. Đó là

cơ sở của sự hợp nhất giữa hai cộng đồng người Lạc Việt - Âu Việt thành nước Âu Lạc.

Nước Âu Lạc là sự kế tục và phát triển cao hơn nước Văn Lang trên cơ sở ý thức dân tộc được nâng cao hơn một bước.

Chế độ chính trị - xã hội của nước Âu Lạc được tăng cường và hoàn chỉnh hơn xã hội Văn Lang, xu thế chuyên chế vẫn là xu thế chính, uy quyền của nhà vua được tăng cường và có bộ máy nhà nước hoàn chỉnh hơn. Nhà nước Âu Lạc có bước tiến vượt bậc về kỹ thuật luyện kim và nghệ thuật quân sự qua sử dụng cung nỏ, công việc xây dựng thành Cổ Loa và tổ chức quân đội. Sức mạnh của Nhà nước Âu Lạc còn được thể hiện rõ trong chiến đấu chống quân Triệu Đà xâm lược.

Như vậy, nhà nước Văn Lang, Âu Lạc là một cộng đồng cư dân cố kết với nhau trên một địa bàn sinh tụ ổn định, có lối sống riêng, văn hoá riêng dựa trên nền tảng của nền nông nghiệp trồng lúa nước phát triển khá cao, một nhà nước tập quyền sơ khai với các trung tâm kinh tế văn hoá như Bạch Hạc, Cổ Loa. Đó chính là mầm mống đầu tiên của quá trình hình thành dân tộc.

Từ năm 179 (trước Công nguyên), Việt Nam bước vào thời kỳ Bắc thuộc, kéo dài hơn mười thế kỷ. Đây là một thử thách khắc nghiệt nhất đối với cộng đồng người Việt non trẻ. Các đế chế Trung Hoa vừa đô hộ vừa thực hiện chính sách đồng hoá cưỡng bức nhằm biến nước ta thành quận, huyện của phong kiến phương Bắc. Nhân dân ta đã kiên trì đấu tranh chống ám mưu đồng hoá của kẻ thù để

bảo vệ nòi giống, bảo vệ đất nước và nền văn hoá dân tộc đã có từ hàng ngàn năm trước. Đại bộ phận người Việt đã kiên trì bám đất, bám làng mà đấu tranh để sinh tồn và phát triển, chống lại cơ cấu quận, huyện của bọn thống trị phương Bắc. Hơn mười thế kỷ, người Việt mất nước nhưng không mất làng và không ngừng tiếp thu tinh hoa văn hoá Hán, làm giàu thêm nền văn hoá của mình. Mặt khác, ý thức độc lập tự chủ có cội nguồn sâu đậm trước đó đã được phát huy mạnh mẽ, nhân dân ta liên tục nổi dậy đấu tranh chống ách đô hộ phương Bắc, dựng lại nghiệp vua Hùng qua hàng loạt cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40-43), Bà Triệu (năm 248), Lý Nam Đế (542-544), Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (năm 687), Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (766-791), Dương Thanh (819-820), Khúc Thừa Dụ (905-930), Dương Đình Nghệ (931-937)... Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền đã chấm dứt hơn một nghìn năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài cho đất nước, xây dựng quốc gia thống nhất. Điều đó chứng tỏ sức sống mãnh liệt và sự trưởng thành của tổ tiên ta về kinh tế, văn hoá, chính trị, quân sự.

Thế kỷ thứ X, dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê đánh dấu thời kỳ hình thành của chế độ phong kiến ở nước ta. Triều Ngô thành lập năm 939 mang tính chất một nhà nước tập quyền nhưng còn đơn sơ. Trong hoàn cảnh độc lập, một số thổ hào địa phương mưu đồ cát cứ gây ra cục diện 12 sứ quân nhưng sau đó Đinh Bộ Lĩnh đã khôi phục quốc gia thống nhất, thiết lập lại nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Nhà Tiền Lê kế nghiệp nhà Đinh

đã lãnh đạo nhân dân đánh bại quân xâm lược Tống (năm 981) giữ yên bờ cõi, khẳng định chủ quyền dân tộc.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, dưới các vương triều Lý (1010-1225), Trần (1225-1400), Lê (1428-1527), cư dân Đại Việt mới trở thành một cộng đồng người ổn định và bền chặt. Đó là một cộng đồng gồm nhiều tộc người gắn bó với nhau trên một lãnh thổ chung trong một quốc gia thống nhất, có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, một cơ sở kinh tế - xã hội liên kết vì những lợi ích chung, một tiếng nói đang phát triển thành công cụ giao tiếp chung và một nền văn hoá biểu thị tâm lý, ý thức chung của cộng đồng. Đó chính là các đặc trưng dân tộc được xác định ổn định và vững chắc.

Về chính trị, nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê là nhà nước phong kiến tập quyền, một quốc gia thống nhất được xây dựng trên nền tảng vững chắc. Việc dời đô ra Thăng Long (năm 1010) và đổi tên nước là Đại Việt (năm 1054) đánh dấu một bước tiến mới của dân tộc, phản ánh yêu cầu phát triển của quốc gia phong kiến tập quyền và chứng tỏ khả năng vươn lên của đất nước.

Về lãnh thổ, nước Đại Việt được xác định như một cộng đồng lãnh thổ thống nhất, phân biệt rõ ràng với các nước láng giềng. Thế kỷ XII, triều Lý đã điều tra các vùng biên giới, hải đảo, vẽ tập "Nam Bắc phân giới đồ", định rõ cương giới đất nước, nhất là vùng cương giới phía Bắc. Năm 1435, Nguyễn Trãi viết cuốn "*Dư địa chí*", tác phẩm địa lý, dân tộc học đầu tiên của nước ta. Năm 1469, công bố tập "*Hồng Đức bản đồ*", đánh dấu một bước phát triển cao của

ý thức bảo vệ lãnh thổ, bảo vệ biên giới đất nước, vạch rõ địa thế giang sơn của Tổ quốc.

Bộ máy nhà nước thời Lý, Trần, Lê là một hệ thống hành chính và chính quyền có quy củ từ trung ương tới địa phương. Triều đình đã thống nhất các vùng biên viễn xa xôi và bước đầu mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Hoạt động của nhà nước được thể chế hoá thành những quy chế và các bộ luật khá hoàn chỉnh như "*Hình thư*" thời Lý (năm 1042), "*Hình luật*" thời Trần (năm 1341), tiêu biểu là "*Bộ luật Hồng Đức*" thời Lê Sơ (năm 1483) gồm 721 điều, 16 chương, 22 quyển.

Về kinh tế, cơ sở kinh tế - xã hội chủ yếu lúc bấy giờ là nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước với chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất và sự liên kết hữu cơ giữa làng với nước. Mỗi quan hệ giữa nhà nước và làng, xã là mối quan hệ lưỡng hợp vừa là người đại diện, vừa bóc lột. Kinh tế điền trang thái ấp mang tính chất phân tán trong mức độ nhất định và hoàn toàn bị chính quyền trung ương khống chế, không thể trở thành độc lập, tạo ra sự cát cứ để có thể chống đối và phá vỡ một quốc gia thống nhất.

Trong hoàn cảnh quốc gia thống nhất, nền kinh tế có điều kiện phát triển thuận lợi. Nhà nước cho đúc tiền, khuyến khích các nghề cổ truyền như: dệt lụa, đồ gốm, mỹ nghệ, điêu khắc; mở mang đường giao thông, đắp đê điề, khơi vét kênh mương phục vụ cho nghề trồng trọt, đặc biệt là nghề trồng lúa nước.

Nền kinh tế mang tính tự nhiên, tự cung tự cấp nhưng sự phát triển của quan hệ hàng hoá tiền tệ đã mở rộng

giao lưu kinh tế giữa các địa phương. Một số thành thị và các thương cảng đã ra đời, hệ thống chợ làng được thiết lập ở nông thôn giữ vai trò như những trung tâm trao đổi của thị trường địa phương. Tuy nhiên, kinh tế lúc này còn giản đơn, tự nó chưa thể hình thành thị trường thống nhất trong cả nước, nhưng đã góp phần tạo nên những mối liên hệ kinh tế cần thiết cho sự tồn tại của quốc gia thống nhất.

Về văn hoá, thời Lý, Trần, Lê có nền văn hoá dân tộc phát triển rực rỡ, đạt được nhiều thành tựu xuất sắc trên mọi lĩnh vực: văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, sinh hoạt văn hoá dân gian... Đặc biệt là những sáng tác văn học bất hủ như: *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Cáo bình Ngô*... Đó là một nền văn hóa thống nhất trong tính đa dạng, biểu thị tâm lý, ý thức của một cộng đồng cư dân gắn bó với nhau trong một vận mệnh chung. Tính thống nhất biểu hiện ở các thành phần dân tộc cùng chung lợi ích, vận mệnh trong quá trình dựng nước và giữ nước, cùng đoàn kết tương trợ. Mặt khác, họ cùng chung sống trong một môi trường sinh thái nhân văn, gần gũi nhau về nhân chủng ngôn ngữ, cư trú đan xen tạo nên mẫu số chung về thế ứng xử trước tự nhiên, xã hội của các tộc người mà trước hết thể hiện ở ý thức coi nhau có chung một nguồn gốc, cùng một vận mệnh. Tính đa dạng thể hiện ở bản sắc văn hoá riêng của mỗi tộc người tham gia vào nền văn hoá chung thống nhất.

Về ngôn ngữ, các dân tộc Việt Nam có ba dòng: Nam Á, Nam Đảo, Hán Tạng, trong đó, tiếng Việt được phân hoá

thành tiếng Việt và tiếng Mường, trở thành tiếng nói của tộc người đa số. Tiếng Việt được định hình với sự ra đời của chữ Nôm khoảng thế kỷ VI - VIII và phát triển trở thành ngôn ngữ văn học thời Trần, Lê. Trong quá trình giao tiếp, tiếng Việt dần dần được xác lập như là công cụ giao tiếp chung giữa các tộc người. Dĩ nhiên, trong điều kiện kinh tế còn mang nặng tính chất tự cung tự cấp thì trước đây mức độ sử dụng tiếng Việt ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

Về ý thức dân tộc, cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ, ý thức về một cộng đồng quốc gia thống nhất ngày càng sâu sắc trong mỗi người dân. Ý thức đó ngày càng được bồi đắp qua các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và được kết tinh trong văn học đương thời. Ý thức tâm lý chung là thành viên của dân tộc Việt Nam gắn bó như anh em ruột thịt với tình nghĩa sâu đậm, đều là con Rồng cháu Tiên.

Như vậy, cùng với quá trình dựng nước và giữ nước, mầm mống của dân tộc hình thành từ thời Hùng Vương, được bồi đắp qua thời Bắc thuộc đã phát triển thành cộng đồng dân tộc Việt Nam. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, dân tộc Việt Nam đã được hình thành và phát triển về mọi mặt. Đây là loại hình dân tộc khác với dân tộc tư sản ở phương Tây cả về điều kiện hình thành, cả về thực chất và đặc trưng dân tộc. Do đặc điểm của chế độ phong kiến nên các mối liên hệ dân tộc còn bị hạn chế, thị trường thống nhất chưa hình thành. Những đặc trưng dân tộc theo nghĩa cộng đồng tộc người chưa thật sâu sắc như dân tộc

tư sản. Sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam là một đặc điểm rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam góp phần tạo nên sự cố kết dân tộc, thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, nền văn hóa dân tộc.

### **Câu hỏi 3: Cho biết quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam?**

**Trả lời:**

Từ thế kỷ XV, chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam phát triển mạnh theo xu hướng quan liêu nặng nề. Xu thế phát triển đó dẫn đến hậu quả tai hại làm suy yếu sự thống nhất dân tộc trong các thế kỷ XVI - XVIII.

Các thế lực phong kiến tranh giành quyền bính gây ra tình trạng chia cắt và nội chiến kéo dài trên nhiều thế kỷ. Đó là cục diện phân liệt và xung đột giữa Bắc triều và Nam triều (1543-1592), giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (1570-1786). Từ chia cắt đất nước về lãnh thổ và nhà nước, các phe phái phong kiến còn muốn hủy bỏ cả tính thống nhất của nền văn hoá dân tộc để tạo sự cách biệt và đối lập giữa các miền cát cứ như những quốc gia khác nhau. Song do các đặc trưng dân tộc bền vững từ trước đó nên sau hơn hai trăm năm chia cắt đất nước giặc ngoại xâm đã không phá vỡ nổi sự thống nhất quốc gia. Nhân dân hai miền vẫn coi nhau như đồng bào ruột thịt, vẫn ý thức sâu sắc về cội nguồn, chung một vận mệnh, vẫn giữ phong tục tập quán truyền thống văn hoá chung.

Đầu thế kỷ XVIII, cùng với quá trình mở mang lãnh thổ tới tận đồng bằng sông Cửu Long, dân tộc Việt Nam đã tiếp nhận thêm các thành phần cư dân mới ở phía Nam hòa nhập chung sống trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Trong khoảng thế kỷ XVII - XVIII, nền kinh tế hàng hoá tiếp tục phát triển. Quan hệ hàng hoá tiền tệ thâm nhập khá sâu vào mọi mặt đời sống xã hội. Đây là giai đoạn phồn thịnh của nhiều thương cảng như: Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà, Gia Định và cũng là giai đoạn phát triển của khắp mạng lưới chợ làng ở nông thôn.

Từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Một số xưởng thủ công và công trường thủ công có tính chất tư bản đã ra đời ở các ngành khai thác mỏ, dệt, gốm... nhưng còn yếu ớt và chưa đủ sức tạo nên sự chuyển biến đáng kể trong kết cấu kinh tế - xã hội Việt Nam cổ truyền.

Những thành quả của quá trình dân tộc trước đây kết hợp với bước phát triển mới của kinh tế hàng hoá (thế kỷ XVII - XVIII) là cơ sở để phong trào Tây Sơn khôi phục lại quốc gia thống nhất, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc.

Như vậy, trong giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến, dân tộc Việt Nam đã trải qua một cuộc khủng hoảng. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng đó là do sự cố kết dân tộc dựa trên nền tảng kinh tế - xã hội của phương thức sản xuất châu Á đã trở nên lỗi thời. Trong lúc đó, nền kinh tế hàng hoá tuy có phát triển nhưng không chuyển thành kinh tế tư bản chủ nghĩa như ở phương Tây để tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội cho sự ra đời của dân tộc tư sản.

Cuối thế kỷ XIX, dưới sự thống trị của tư bản Pháp, Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trong thời Pháp thuộc, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển rất kém cỏi và bị kìm hãm nặng nề. Từ năm 1945 đến năm 1975 trong sự kiểm soát của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển trong một chừng mực nào đó.

Cùng với sự ra đời và phát triển có giới hạn của chủ nghĩa tư bản, một số yếu tố của dân tộc tư sản đã hình thành nhưng nhìn chung, trên phạm vi cả nước, Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản nên không tồn tại loại hình dân tộc tư sản.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhất là sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, Việt Nam dần dần bước vào thời kỳ dân tộc xã hội chủ nghĩa. Đây là bước chuyển biến cách mạng lớn lao nhất, triệt để nhất trong toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam. Diễn biến cách mạng đó đang tiếp diễn và sẽ khắc phục những yếu kém của quá trình dân tộc trước đó để hoàn chỉnh dân tộc, từng bước đưa dân tộc Việt Nam trở thành một dân tộc hiện đại, tiến bộ và văn minh.

#### **Câu hỏi 4: Trình bày đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam?**

##### **Trả lời:**

Dân tộc Việt Nam được hình thành và phát triển trong quá trình dựng nước và giữ nước. Quá trình ấy kéo dài hàng nghìn năm với biết bao biến cố lịch sử lớn lao và

khắc nghiệt, song dân tộc Việt Nam vẫn tồn tại, phát triển và giữ vững được bản sắc dân tộc của mình. Với tính thống nhất, phong phú và đa dạng, những đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam được khái quát như sau:

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, thống nhất, đoàn kết, gắn bó với nhau trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, có truyền thống yêu nước nồng nàn, kiên cường, bất khuất, nhân ái.

Ngay từ thời đại Hùng Vương, các cộng đồng cư dân nước ta đã ý thức được là muốn chinh phục thiên nhiên để xây dựng cuộc sống và đấu tranh chống giặc ngoại xâm thì phải đồng tâm hiệp lực, cố kết với nhau dù là dân tộc bản địa hay di cư từ nơi khác đến.

Nước Văn Lang được hình thành trên cơ sở 15 bộ lạc. Nước Âu Lạc nối tiếp sau đó là sự hợp nhất của hai khối cư dân Âu Việt và Lạc Việt. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài đến nay, dân tộc Việt Nam có 54 thành phần dân tộc (tộc người) cùng chung sống trên đất nước Việt Nam độc lập và thống nhất.

Về nhân chủng, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều thuộc về tiểu chủng Môngôlôít phương Nam, nhưng trong tiểu chủng ấy có những tộc người thuộc loại hình nhân chủng Nam Á như: Tày, Thái, H'mông, Dao, Kinh, Khmer; có những tộc người thuộc loại hình nhân chủng Anhdônêdiêng như Ba-na, Ê-đê, Chăm, Bru - Vân Kiều, Mơ Nông, Mạ, Cơ Ho. Đặc điểm nhân chủng đã chỉ ra tính thống nhất của các tộc người ở nước ta.

Có thể khái quát tình hình kết cấu các dân tộc ở nước ta như sau:

Dân tộc Kinh là một cộng đồng hợp nhất của nhiều bộ phận cư dân khác nhau, phân bố chủ yếu ở đồng bằng và trung du. Tính hợp nhất được thể hiện qua ngôn ngữ, nhân chủng và văn hoá. Người Việt chiếm tỷ lệ 87% dân số cả nước, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, là trụ cột hình thành dân tộc Việt Nam, là hạt nhân đoàn kết các dân tộc thiểu số qua quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở miền núi nhưng không có địa vực cư trú riêng biệt, không có ý thức về lãnh thổ tộc người, mặc dù các dân tộc ít người vẫn có ý thức và mối quan hệ tộc người với người cùng tộc đang sinh sống ở các nước láng giềng.

Do những biến động liên tục của lịch sử ở một đất nước luôn bị nạn ngoại xâm đe doạ nên các cộng đồng tộc người bị phá vỡ không còn giữ được nguyên vẹn như ban đầu. Ở Trường Sơn, Tây Nguyên, tổ chức bộ lạc, liên minh bộ lạc bị phá vỡ, thay vào đó là tổ chức buôn, làng (đầu thế kỷ XX). Ở miền núi phía Bắc, các dân tộc Nùng, Thái, Mông, Dao cũng bị xé lẻ, nhiều dân tộc cư trú quyện vào nhau trong các tổ chức làng, bản, mường, nhưng mối quan hệ tộc người vẫn còn sâu sắc.

Các dân tộc ở Việt Nam đa số cũng như thiểu số, tuy nguồn gốc lịch sử khác nhau, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều, định cư trên lãnh thổ Việt Nam

trong những thời kỳ lịch sử khác nhau nhưng đều đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau đấu tranh chống thiên nhiên, đấu tranh xã hội và chống giặc ngoại xâm để xây dựng và bảo vệ cuộc sống, bảo vệ đất nước. Đặc biệt, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, tinh thần ấy càng thể hiện sâu sắc, tất cả mọi dân tộc không phân biệt trẻ, già, trai, gái, tôn giáo, tín ngưỡng đều thấy rõ trách nhiệm của mình, tự giác liên kết lại tạo thành khối thống nhất cùng nhau chống giặc ngoại xâm. Thực tế lịch sử từ khi dựng nước tới nay đã chứng minh chân lý vĩ đại: Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.

Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, các dân tộc cư trú đan xen nhau, không có lãnh thổ riêng, không đồng đều về số lượng dân cư.

Do vị trí địa lý tự nhiên và điều kiện lịch sử, ngay từ thời cổ đại, Việt Nam đã là nơi tụ cư của nhiều thành phần cư dân. Ngày nay, dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc, song số lượng dân cư và sự phân bố không đều nhau.

Sự phân bố dân cư ở Việt Nam không đều, có nơi mật độ dân số rất lớn như ở đồng bằng, thành phố. Trung bình ở đồng bằng Bắc Bộ có 500 - 600 người/km<sup>2</sup>, tiêu biểu mật độ dân số cao nhất là ở tỉnh Thái Bình trên 800 người/km<sup>2</sup>. Trong khi các dân tộc thiểu số chỉ chiếm trên 10% dân số cả nước nhưng lại cư trú trên một địa bàn rất rộng, chủ yếu ở miền núi, biên giới, hải đảo, chiếm hai phần ba diện tích đất nước; mật độ dân số thấp, có nơi chỉ có 13 người/km<sup>2</sup>, tiêu biểu ở vùng núi Tây Bắc.

Các dân tộc sống xen kẽ cài rãng lược với nhau trong một khu vực nhất định, xoá đi địa bàn cư trú riêng lẻ của từng dân tộc. Trong một xã, một huyện, một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống đan xen nhau. Mỗi dân tộc tuy có thể còn giữ ký ức về cuộc sống tập trung ở một vùng nhưng không còn ý thức về lãnh thổ riêng tộc người mà chỉ có ý thức về buôn, làng, huyện, phủ, tỉnh lỵ nơi họ đang cư trú trên đất nước Việt Nam thống nhất. Cho nên hình thái cư trú xen kẽ trở thành đặc điểm phổ biến trong cư trú của các dân tộc Việt Nam.

Các dân tộc cư trú không liền lãnh thổ cụ thể như sau:

Vùng đồng bằng và trung du: Người Kinh, Hoa, Khmer, Chăm.

Vùng núi phía Bắc và Đông Bắc: Người Tày, Nùng, Dao, Mông.

Vùng núi phía Tây Bắc: Người Thái, Mường, Mông, Dao.

Vùng Trường Sơn - Tây Nguyên: Người Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Mạ, Mơ Nông, Ê-đê, Gia Rai, Ra-glai, Ba-na, Xơ-đăng, Cờ Ho, Giẻ Triêng.

Vùng Tây Nam Bộ: Người Khmer, Hoa, Chăm.

Như vậy, trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, các dân tộc cư trú đan xen nhau, không đồng đều về số lượng dân cư, tạo nên nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp rất nhiều khó khăn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với an ninh, quốc phòng của đất nước.

Các dân tộc đều có ngôn ngữ và đặc điểm văn hoá riêng, sự tổng hoà các đặc điểm đó tạo dựng nên một nền văn hoá chung thống nhất, phong phú, đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc.

Lịch sử dựng nước và giữ nước là nền tảng bền vững tạo nên bản sắc văn hoá và tính cách con người Việt Nam. Các dân tộc gia nhập vào cộng đồng dân tộc Việt Nam vẫn giữ được cho riêng mình một bản sắc văn hoá, một tính cách dân tộc đóng góp vào kho tàng văn hoá Việt Nam, tạo nên một nền văn hoá thống nhất, phong phú và đa dạng.

Các dân tộc Việt Nam đều chung sống trên một đất nước thống nhất. Tính thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia dân tộc từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng đến miền núi và các hải đảo, tạo nên sự thống nhất về văn hoá.

Trong lịch sử, cộng đồng dân tộc Việt Nam từ buổi ban đầu đã được xây dựng trên một cái nôi vững chắc là vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Các dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước đã góp phần xây dựng nên nền văn hoá bản địa rực rỡ mà đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn. Nền văn hoá đó dựa trên một hình thái kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước vùng nhiệt đới gió mùa đã có đủ sức mạnh tiềm tàng luôn được tổ tiên các dân tộc vun đắp, tạo nên một sức mạnh vừa để xây dựng một nền văn hoá chung của dân tộc, đồng thời là cội nguồn sức mạnh miễn dịch và sàng lọc những yếu tố văn hoá bên ngoài thích hợp để phát triển mà không bị đồng

hoá. Văn hoá dân tộc ngay từ buổi đầu đã mang trong mình những nội dung thống nhất, được cố kết trong quá trình chung sống của một quốc gia thống nhất và được thể hiện một cách đa dạng, làm nên một nền văn hoá phong phú, đa dạng trong thống nhất. Trong nền văn hoá chung đó, tính dân tộc vừa được hoà quyện vào cái chung nhưng vẫn giữ và phát triển những nét riêng của từng dân tộc và của từng địa phương.

Để tồn tại và phát triển, ngôn ngữ Việt Nam phải trải qua nhiều chặng đường đấu tranh với ngôn ngữ ngoại lai (ngôn ngữ Hán, ngôn ngữ Pháp) để giữ gìn tiếng Việt. Thông qua các phong trào cách mạng, tiếng Việt và chữ Việt có điều kiện thâm nhập vào sinh hoạt hàng ngày của các cư dân miền núi, vùng căn cứ cách mạng. Tiếng Việt và chữ Quốc ngữ được phổ cập trong hệ thống giáo dục tiểu học, trung học, đại học và được sử dụng chính thức trong các văn bản của Nhà nước về hành chính, luật pháp đối sánh với các ngôn ngữ của các quốc gia dân tộc trên thế giới như: Pháp, Anh, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ.

Mỗi dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều có sinh hoạt văn hoá riêng của mình, thể hiện ở cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Sự khác biệt giữa các nền văn hoá phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử của mỗi dân tộc. Vì vậy, tính cách của mỗi tộc người cũng có điểm khác nhau. Do điều kiện lịch sử nhất định và hoàn cảnh địa lý tự nhiên, với truyền thống, tập quán tôn giáo của từng dân tộc, trong quá trình phân bố dân cư

cũng hình thành sáu vùng văn hoá khác nhau như: Vùng văn hoá châu thổ Bắc Bộ, vùng văn hoá Trung Bộ, vùng văn hoá Nam Bộ, vùng văn hoá Tây Nguyên, vùng văn hoá Tây Bắc, vùng văn hoá Đông Bắc.

Hầu hết các dân tộc ở Việt Nam đều có ngôn ngữ riêng thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau: Được chia thành 8 nhóm ngôn ngữ như sau:

- Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc là: Chứt, Việt (Kinh), Mường, Thổ.

- Nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc là: Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chayah, Tày, Thái.

- Nhóm Môn-Khmer có 21 dân tộc là: Ba-na, Brâu, Bru - Vân Kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Giê-Triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ-mú, Mạ, Mảng, M'Nông, O-đu, Rơ-măm, Tà-ô, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.

- Nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc là: Dao, Mông, Pà Thẩn.

- Nhóm Kadai có 4 dân tộc là: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo.

- Nhóm Nam Đảo có 5 dân tộc là: Chăm, Chu-ru, Ê-dê, Gia-rai, Ra-glai.

- Nhóm Hán có 3 dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán Dìu.

- Nhóm Tạng có 6 dân tộc là: Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La.

Do không có lãnh thổ tộc người riêng nên trong một dân tộc cũng có nhiều phương ngữ, thổ ngữ khác nhau.

Tình trạng cư trú đan xen của nhiều dân tộc trong một địa phương làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, vì vậy hiện tượng song ngữ, đa ngữ gần như phổ biến.

Từ nền văn hoá thống nhất trong đa dạng và đa dạng trong thống nhất đã hình thành tính cách chung của con người Việt Nam, kiên cường, dũng cảm, nhân hậu, vị tha, thông minh sáng tạo, biết tiếp thu cái bên ngoài mà không đánh mất mình. Nền văn hoá Việt Nam có nhiều giá trị sâu sắc, trong đó nổi bật là tinh thần yêu nước nồng nàn, sự sáng tạo các giá trị nghệ thuật độc đáo trong đời sống tinh thần và lòng nhân ái, vị tha.

Các dân tộc có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều, nền kinh tế nói chung còn nặng tính chất tự cung tự cấp, nhưng có sự quản lý chung của Nhà nước và giao lưu, trao đổi kinh tế không bị bó hẹp trong phạm vi dân tộc mà mở rộng tạo nên sự thông thương giữa các khu vực.

Các dân tộc ở Việt Nam có những thang bậc phát triển lịch sử khác nhau và có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều là do những nguyên nhân lịch sử và hoàn cảnh tự nhiên quyết định. Tổ chức xã hội của các dân tộc một mặt bị chi phối bởi trình độ phát triển chủ đạo của cả nước, mặt khác tùy từng địa phương, từng dân tộc lại bị phụ thuộc vào trình độ phát triển nội tại của bản thân.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, phạm trù chung của xã hội nước ta là xã hội thực dân nửa phong

kiến. Nhưng ở các vùng dân tộc thiểu số, có nơi còn tồn tại chế độ phong kiến lanh chúa như: Lang đạo (vùng Mường), Phìa tạo (vùng Thái), Thổ ty (vùng Tày), Cà rá (một số vùng ở miền Trung). Ở nhiều nơi còn bảo lưu nhiều tàn dư của thị tộc - bộ lạc, tàn dư của thị tộc mâu quyền như ở đồng bào Ê Đê, Gia Rai, tàn dư của thị tộc phụ quyền như: Bru - Vân Kiều, Ba Na.

Về kinh tế, miền núi so với miền xuôi cũng ở giai đoạn phát triển thấp hơn. Ở các dân tộc thiểu số, số đông đã định canh, định cư, còn một số ít dân cư vẫn du canh du cư, đặc biệt là đồng bào rẽo cao. Về hình thái kinh tế, đại bộ phận là trồng trọt, làm ruộng, làm nương rẫy. Bên cạnh trồng trọt, loại hình kinh tế săn bắn, hái lượm, đánh cá còn chiếm một vị trí đáng kể. Một số dân tộc có các nghề thủ công phát triển như đan lát, rèn, làm giấy, làm súng kíp, nhưng nhìn chung thủ công nghiệp chưa tách khỏi nông nghiệp, sản xuất còn mang nặng tính tự cung tự cấp.

Mặc dù trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc còn chênh lệch, không đồng đều, song các cộng đồng cư dân vẫn sống hoà đồng trong một quốc gia thống nhất; trong cùng một hoàn cảnh khí hậu nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên đa dạng, phong phú bao gồm nhiều vùng núi đồi, cao nguyên, đồng bằng, biển với những đặc điểm tự nhiên khác nhau và với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước truyền thống; cho nên, từ xa xưa cư dân từ các địa phương, các làng xã, các vùng không thể đóng cửa hoàn toàn, không thể sinh sống riêng rẽ mà phải hợp tác

lại với nhau, trao đổi với nhau những nông sản, hàng hoá, tạo nên sự giao lưu hàng hoá giữa các nơi qua các chợ, bến đò, đô thị, làm thành mạng lưới kinh tế giao lưu qua lại giữa các địa phương. Hoạt động kinh tế giao lưu vượt ra khỏi một vùng, một dân tộc góp phần biến đổi những yếu tố cát cứ phong kiến và buộc không cho tính tự cung, tự cấp trong sản xuất mang tính khép kín trong từng vùng, từng dân tộc, từng công xã.

Trong quốc gia dân tộc Việt Nam, các dân tộc có trình độ phát triển không đồng đều, các loại hình kinh tế - xã hội phát triển đan xen nhau tạo nên một phức thể kinh tế - xã hội đa dạng, phong phú, bao gồm các loại hình kinh tế - xã hội hỗn dung, nhưng vẫn tác động qua lại ảnh hưởng lẫn nhau, tạo nên sự thống nhất của nền kinh tế quốc gia dân tộc Việt Nam.

#### **Câu hỏi 5: Trình bày đặc điểm của mối quan hệ dân tộc (tộc người) ở Việt Nam hiện nay?**

**Trả lời:**

Việt Nam có 54 thành phần tộc người, trong đó tộc người Kinh chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng (87%). Các tộc người sống đan xen trên toàn bộ lãnh thổ ở các tỉnh, huyện, xã từ Bắc vào Nam. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài cùng với sự phát triển của tộc người, quan hệ tộc người cũng hình thành và phát triển đa dạng, phức tạp.

Đặc điểm chủ yếu của quan hệ tộc người ở nước ta xuyên suốt chiều dài lịch sử là đùm bọc, tương trợ, giúp đỡ

lẫn nhau tạo nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, cần cù, sáng tạo, giàu lòng nhân ái. Đặc biệt từ khi có Đảng, truyền thống, sức mạnh của dân tộc càng được phát huy cao độ.

Truyền thống yêu nước, đoàn kết, tương trợ, tương thân tương ái của dân tộc đã thấm sâu vào các tầng văn hoá, hoà vào tâm hồn nhân cách của con người Việt Nam. Trước những biến cố của lịch sử to lớn như hoạ xâm lăng, thiên tai khắc nghiệt thì tinh thần yêu nước, đoàn kết đó lại được phát huy mạnh mẽ. Trong lịch sử dân tộc ta không có các cuộc chiến tranh sắc tộc, dân tộc đẫm máu như nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, quá khích, ly khai không mang tính phổ biến. Trái lại, trước hoạ ngoại xâm, các tộc người không phân biệt miền xuôi, miền núi, đa số hay thiểu số đều đoàn kết đứng lên đấu tranh giành, giữ độc lập dân tộc. Con người Việt Nam không phân biệt tôn giáo, tộc người, địa phương, tất cả đều sống hoà đồng, nhân hậu, vị tha, tình nghĩa. Người Việt Nam do hoàn cảnh lịch sử khác nhau đã di cư ra nước ngoài sinh sống nhưng vẫn một lòng hướng về cội nguồn, Tổ quốc. Tinh thần đó đã hoà chung vào dòng chảy lớn của dân tộc.

Tuy nhiên, hiện nay quan hệ tộc người ở Việt Nam cũng tồn tại không ít những vấn đề phức tạp mà kẻ thù có thể lợi dụng nhằm chia rẽ, phá hoại. Đó là do lịch sử để lại đã có sự chênh lệch giữa người Kinh với các tộc người khác giữa miền núi với miền xuôi về trình độ phát

triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Tình trạng lạc hậu về kinh tế, xã hội, sự tồn tại của nhiều tập tục cũ trong cộng đồng tộc người nếu như chúng ta không giải quyết đúng cũng có thể gây ra mâu thuẫn. Một số vấn đề mới nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế như du canh du cư, khai thác rừng, định canh định cư, xây dựng các nông - lâm trường, các công trình kinh tế, vấn đề di dân tự do, tranh chấp về quyền lợi giữa đồng bào di xây dựng kinh tế mới với đồng bào địa phương...

Tình trạng quan liêu, tham nhũng, sa sút về phẩm chất đạo đức, yếu kém về năng lực quản lý xã hội của một bộ phận cán bộ công chức nhà nước và hiện tượng vi phạm quyền lợi, bẩn sắc văn hóa, phong tục tập quán của một số cán bộ, nhân viên nhà nước trong việc thực hiện chính sách kinh tế, xã hội và chính sách dân tộc cũng có thể dẫn đến mâu thuẫn xung đột.

Đặc biệt, hiện nay các thế lực thù địch đang ráo riết đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hòa bình", trong đó chúng triệt để lợi dụng quan hệ dân tộc, vấn đề dân tộc để chống phá ta. Một mặt, chúng khuyến khích tư tưởng ly khai, tiếp sức cho các phần tử xấu, nhen nhóm tổ chức lực lượng phản động gây bạo loạn lật đổ. Mặt khác, chúng ra sức thâm nhập biên giới, tuyên truyền xuyên tạc quan điểm, đường lối, chính sách dân tộc của Đảng, chia rẽ các tộc người, truyền đạo, mua chuộc nhân dân hòng gây mất ổn định chính trị, xã hội. Vì vậy, chúng ta

phải quan tâm hơn nữa đến các vấn đề dân tộc để tránh bị kẻ địch lợi dụng.

**Câu hỏi 6: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Ba-na?**

*Trả lời:*

Dân tộc Ba-na còn có tên gọi khác: Bơ Nâm, Roh, Kon đte, Ala Kong, Kpang Kong... thuộc nhóm địa phương: Rơ Ngao, Rơ Løng, Gơ Lar, Krem. Dân tộc Ba-na thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số Ba-na tính đến tháng 7 năm 2003 là 190.000 người. Địa bàn cư trú của đồng bào Ba-na ở các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Phú Yên, Bình Định.

Người Ba-na sống chủ yếu nhờ trồng rẫy, có một số nơi làm ruộng. Rẫy cung cấp không chỉ lúa gạo, mà cả các loại lương thực khác như hoa màu, rau xanh, gia vị, mía, nhiều thứ quả cây và cả bông lấy sợi dệt vải. Cùng với trồng trọt mỗi một gia đình thường có nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà... Chó là con vật được yêu quý và không bị giết thịt, gia đình nào cũng nuôi chó với mục đích đi săn. Trong săn bắt việc dùng tên có tẩm thuốc độc được người Ba-na phát hiện, sử dụng từ lâu đời. Hầu như mỗi làng đều có lò rèn. Một số nơi biết làm đồ gốm đơn sơ, phụ nữ dệt vải tự túc đồ mặc trong gia đình. Đàn ông đan chiếu, lưới, các loại gùi, giỏ, mủng... Việc mua bán thường dùng vật đổi vật, xác định giá trị bằng con gà, lưỡi rìu, gùi thóc, con lợn, hay nồi đồng, ché, chiêng, công, trâu, v.v...

Về tục hôn nhân, người Ba-na cho phép tự do tìm hiểu và lựa chọn bạn đời, việc cưới xin đều theo nếp cổ truyền. Vợ chồng trẻ ở luân phiên mỗi bên một thời gian theo thỏa thuận giữa hai gia đình, sau khi sinh con đầu lòng mới dựng nhà ở riêng. Trẻ em luôn được yêu chiều. Dàn làng không đặt trùng tên nhau. Trong trường hợp những người trùng tên gặp nhau, họ làm lễ kết nghĩa, tùy tuổi tác mà xác lập quan hệ anh-em, cha-con, mẹ-con. Theo phong tục người Ba-na, các con được thừa kế gia tài ngang nhau. Trong gia đình mọi người sống hòa thuận bình đẳng.

Người Ba-na quan niệm con người chết đi hóa thành ma, ban đầu ở bãi mộ của làng, sau lễ bỏ mả mới về hồn thế giới tổ tiên. Lễ bỏ mả được coi như lần cuối cùng tiên biệt người chết.

Trong kho tàng văn nghệ dân gian của người Ba-na phải kể đến các làn điệu dân ca, các điệu múa trong ngày hội và các lễ nghi tôn giáo. Nhạc cụ Ba-na đa dạng gồm: những bộ cồng chiêng kết cấu khác nhau, các loại dàn như: Trưng, bro, krông-pút, kơ-ni, khinh-khung, gô-ông, v.v... và các loại kèn như: kèn tơ-nốt, a-rơng, tơ-tiếp v.v... Nghệ thuật chạm khắc gỗ của người Ba-na khá độc đáo. Những hình thức trang trí sinh động trên nhà rông và đặc biệt những tượng ở nhà mồ, vừa mộc mạc, vừa đơn sơ, vừa tinh tế và sinh động như cuộc sống của người Ba-na.

Người Ba-na sống trong các nhà sàn. Trong nhà, bên cạnh bếp lửa có đặt một hòn đá được coi như một bảo vật, thần bản mệnh của gia đình.

Cho đến nay, nhà của người Ba-na đã có rất nhiều thay đổi, hầu như không còn nhà sàn dài. Nhà sàn ngắn của các gia đình nhỏ là hiện tượng phổ biến. Mặc dù có nhiều thay đổi như vậy nhưng ta vẫn có thể tìm được ở những địa phương khác nhau những ngôi nhà Ba-na có những đặc điểm như là những đặc trưng của nhà cổ truyền Ba-na (nhà nóc hình mai rùa hoặc chỉ còn là hai mái chính với hai mái phụ hình khum - dấu vết của nóc hình mai rùa). Chỗm đầu dốc có "sừng" trang trí (với các kiểu khác nhau tùy từng địa phương). Vách che nghiêng theo thế "thượng khách hạ thu". Có nhà, cột xung quanh nhà cũng chôn nghiêng như thế vách. Thang đặt vào một sàn lộ thiên trước mặt nhà. Trên sàn người ta đặt cối giã gạo (cối chày tay). Điểm đáng chú ý là dưới đáy cối có một cái "ngõng". Khi giã gạo người ta cắm cái "ngõng" ấy vào một cái lỗ đục trên một thanh gỗ đặt trên sàn.

Nhà tre nhưng có thêm lớp đố, ngoài được buộc rất cầu kỳ, có giá trị như là một thứ trang trí.

Bộ khung nhà kết cấu đơn giản. Đã là vì kèo nhưng vẫn trên cơ sở của vì cột. Ngay như nhà của những người theo đạo Kitô cũng giữ lại kiểu bố trí trên mặt bằng như vậy.

Ngôi nhà công cộng (nhà rông) cao lớn và đẹp đứng nổi bật giữa làng, đó là trụ sở của làng, nơi các bô lão tế tự bàn việc công, nơi dân làng hội họp, nơi thanh niên chưa vợ và trai già vợ ngủ đêm, nơi tiến hành các nghi lễ phong tục của cộng đồng, nơi tiếp khách lạ vào làng.

Y phục của đồng bào người Ba-na thường giản dị: Nam mặc áo chui đầu, cổ xẻ, hở ngực, cổ tay có đường sọc ngang dỗ, trắng ở gáu, đóng khố hình chữ T. Nữ mặc áo chui đầu, có sọc ở khuỷu tay, ở cổ và ngang ngực, váy của phụ nữ Ba-na gần giống váy của phụ nữ Ê-đê.

Áo chui đầu, cổ xẻ của nam là loại áo cộc tay, thân áo có đường trang trí sọc đỏ chạy ngang, gáu áo màu trắng. Ngày lạnh rét, họ mang theo tấm choàng. Ngày trước nam giới búi tóc giữa đỉnh đầu hoặc để xõa. Nếu có mang khăn thì thường chít theo kiểu "đầu rìu". Trong dịp lễ bỏ mả, họ thường búi tóc sau gáy và cắm một lông chim công. Nam giới cũng thường mang vòng tay bằng đồng.

Phụ nữ Ba-na ưa để tóc ngang vai, khi thì búi và cài lược hoặc lông chim, hoặc trâm bằng đồng, thiếc. Có nhóm không chít khăn mà chỉ quấn bằng chiếc dây vải hay vòng cườm. Có nhóm như ở An Khê (sông Bé), Mang Giang hoặc một số nơi khác chị em chít khăn trùm kín đầu, khăn chàm quấn gọn trên đầu. Xưa, họ đội nón hình vuông hoặc tròn trên có xoa sáp ong để khỏi ngấm nước, đôi khi còn có áo tơi vừa mặc vừa che đầu. Họ thường đeo chuỗi hạt cườm ở cổ và vòng tay bằng đồng xoắn ốc dài từ cổ đến khuỷu tay (theo kiểu hình nón cụt). Nhẫn được dùng phổ biến và thường được đeo ở hai, ba ngón tay. Hoa tai có thể là kim loại, có thể là tre, gỗ. Tục cà răng mang theo quan niệm triết lý của cộng đồng hơn là trang sức. Phụ nữ Ba-na mang áo chủ yếu là loại chui đầu, ngắn thân và váy. Áo có thể cộc tay hay dài tay. Váy là loại váy hở, xưa thường ngắn hơn váy của người Ê-đê, nhưng nay thì dài như

nhau. Quanh bụng chị em còn có đeo những vòng đồng và cài tẩu hút thọc vào đó. Về tạo hình áo váy của người Ba-na không có gì khác biệt mấy so với dân tộc Gia-rai hoặc Ê-đê. Tuy nhiên nó được chọn lựa ở phong cách mỹ thuật trang trí hoa văn, bố cục trên áo váy của người Ba-na. Cũng theo nguyên tắc của lối bố cục dải băng theo chiều ngang thân người, dân tộc Ba-na giành phần chính ở giữa thân áo và váy với diện tích hơn một phần hai áo, váy cũng như hai ống tay để trang trí hoa văn (chủ yếu là hoa văn hình học với các màu trắng đỏ), nền chàm còn lại của áo váy không đáng kể so với diện tích hoa văn. Thắt lưng váy cũng là loại được dệt thêu hoa văn và tua vải hai đầu và được thắt và buông thông dài hai đầu sang hai bên hông váy.

**Câu hỏi 7: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Bố Y?**

**Trả lời:**

Dân tộc Bố Y còn có tên gọi khác là Chủng Chá, Trọng Gia, thuộc nhóm địa phương: Bố Y và Tu Dí.

Dân tộc Bố Y thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 2.000 người.

Bà con dân tộc Bố Y định cư gần như suốt chiều dài biên giới Việt - Trung, nhưng tập trung đông ở Quản Ba (Hà Giang), Mường Khương (Lào Cai). Tuy còn giữ được tiếng mẹ đẻ nhưng từ lâu người dân tộc Bố Y đã lấy tiếng Nùng làm ngôn ngữ chính, nhiều người còn biết cả tiếng Tày, Dao, Mèo.

Mỗi dòng họ của dân tộc Bố Y đều có một hệ thống tên đệm khoảng năm đến chín chữ. Mỗi chữ đệm dành cho một thế hệ và chỉ rõ vai vế của người mang dòng chữ đó trong quan hệ họ hàng.

Trước đây, người Bố Y thường làm mộc, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc. Phụ nữ biết trồng bông, kéo sợi, dệt vải, may thêu quần áo, túi khăn. Người Bố Y trước kia giỏi làm ruộng nhưng hiện nay chủ yếu là làm rẫy. Ngô là cây trồng chính, chăn nuôi gia súc gia cầm tương đối phát triển, đặc biệt họ có nhiều kinh nghiệm nuôi cá. Hàng năm, khi mùa mưa đến, đồng bào ra sông tìm vớt trứng cá, cá lớn rồi họ thả vào ao và ruộng nước. Ngoài ra đồng bào dân tộc Bố Y còn có các nghề thủ công như dệt, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc. Người Bố Y cư trú trên vùng cao nhưng ở nhà nền, mỗi gia đình có mảnh vườn để trồng rau.

Lễ cưới của người Bố Y khá phuộc tạp và tốn kém. Trong lễ đón dâu thường nhà trai chỉ có khoảng tám đến mười người, trong đó phải có một đến hai đôi còn son trẻ, hai đôi đã có vợ có chồng. Nét độc đáo của người Bố Y là chàng rể không đi đón dâu, cô em gái của chàng rể dắt con ngựa hồng đẹp mã để chị dâu cưỡi lúc về nhà chồng. Nhà gái cũng cử ra một đoàn thành phần như nhà trai. Khi về nhà chồng, cô dâu mang theo một chiếc kéo và một con gà mái nhỏ, đi đến giữa đường thì thả gà vào rừng.

Xưa kia người phụ nữ Bố Y có tục đẻ ngồi, nhau của đứa trẻ chôn dưới gầm giường của mẹ. Khi bố mẹ chết, con cái phải kiêng khem ngặt trong chín mươi ngày đối với tang mẹ, một trăm hai mươi ngày đối với tang cha.

Vốn văn nghệ dân gian như truyện cổ, tục ngữ, dân ca của người dân tộc Bố Y khá phong phú.

Tuy người Bố Y cư trú trên vùng cao, một khu vực có lượng mưa nhiều, độ ẩm lớn, hầu như quanh năm sương mù bao phủ, nhưng họ vẫn ở nhà nền, và nơi đây, chúng ta cũng bắt gặp một loại nhà phổ biến: cấu trúc ba gian, hai mái vuông, xung quanh trình tường, phía trước là một hàng hiên. Bộ khung được sử dụng bằng những vật liệu vững chắc như gỗ hoặc tre. Mái bằng cỏ gianh, song cũng có nhà lợp ngói. Bộ khung cấu tạo cân đối bởi hai kèo đơn và năm hàng cột, trong đó có đôi cột trốn là đôi cột giữa. Ở đây cũng đã xuất hiện một số nhà có hiên bốn mặt. Đối với loại này thì cột trốn lại là đôi cột ngoài. Nhà ở của người Bố Y thường thấy một cửa chính đi vào gian giữa, một cửa phụ nơi đầu hồi để qua bếp dun và hai cửa sổ trông ra hàng hiên. Tuy là nhà nền, nhưng nhà nào cũng có một sàn gác trên lưng quá giang. Đó là nơi để ngũ cốc và làm chỗ ngủ của những người con trai chưa lập gia đình.

Nam giới người dân tộc Bố Y thường mặc áo cổ viền, loại áo cánh ngắn, tứ thân; quần lá tọa màu chàm bằng vải tự dệt.

Trước kia phụ nữ Bố Y để tóc dài, tết khăn quanh đầu, hoặc đội khăn có trang trí hoa văn thành hình chữ nhân cao mái trên đầu, hoặc khăn chàm bình thường quấn ngang trên đầu. Họ mặc áo ngắn năm thân xẻ nách phải, cổ, ống tay áo, chỗ cài cúc được trang trí và viền vải khác màu hoa văn sắc sỡ. Xưa họ mặc váy xòe giống phụ nữ Hmông Hoa, khi mặc áo lồng vào phía trong cạp váy. Đồng

bộ với áo là chiếc xiêm khác màu (thường là màu đen trên nền vải xanh), trước ngực được trang trí hoa văn ngũ sắc, ngắn tới thắt lưng. Áo có chiếc xiêm khâu chiết phía trên, có dải thắt lưng rồi buông thõng sau lưng. Phụ nữ ưa mang nhiều đồ trang sức như dây chuyền, vòng cổ, vòng tay. Trong lễ, tết họ mặc áo dài liền váy kiểu chui đầu. Cổ áo rộng xuống tới bụng, có thêu hoa văn hình hoa lá đối xứng, ống tay viền vải khác màu ở cửa tay. Bên trong mặc váy nhiều nếp gấp kiểu Hmông Hoa. Đầu đội khăn chàm đen.

Phong cách trang phục riêng của phụ nữ người dân tộc Bố Y không phải là loại áo xẻ nách, mà là lối mặc và trang trí đi kèm với xiêm, và phong cách áo dài có nét riêng biệt, mặc dù trong quá trình lịch sử người Bố Y có giao thoa văn hóa với nhiều dân tộc khác.

Y phục ngày nay của người Bố Y mặc giống người Nùng. Trong những ngày lễ, hội, phụ nữ mặc váy xòe, áo năm thân, có xiêm che ngực, tóc vấn ngược đỉnh đầu có khăn vấn thành hình chữ "nhân" trước trán.

**Câu hỏi 8: Dân tộc Brâu còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Brâu?**

*Trả lời:*

Dân tộc Brâu có tên tự gọi là Brao. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 350 người.

Dân tộc Brâu sinh sống tập trung tại làng Đăk Mέ, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi và một số ở huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum. Tổ tiên của người Brâu vốn ở vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

Kinh tế chủ yếu của người Brâu là làm nương rẫy, trồng lúa, ngô, sắn với kỹ thuật lạc hậu, năng suất thấp; săn bắn, hái lượm còn chiếm vị trí quan trọng, ngoài ra họ còn có nghề thủ công như rèn, đan lát...

Đồng bào dân tộc Brâu đã bao đời sống du canh du cư. Về sau họ sống thành từng làng gọi là Srúc, nhà ở kiểu nhà sàn, mái dốc, cạnh nhà chính có nhà phụ là nơi ở của những người già và cất giữ lương thực, đồ dùng. Người Brâu có tục xăm mình và cà răng, nam đóng khố, nữ quấn váy ngắn và cởi trần, thường đeo nhiều trang sức. Người Brâu chủ yếu đốt rừng làm rẫy để trồng các loại lúa, ngô, sắn, với công cụ sản xuất thô sơ như: rìu, rựa và chiếc gậy chọc lỗ tra hạt, năng suất cây trồng thấp.

Lễ cưới của người Brâu được tổ chức ở nhà gái song do nhà trai chi phí. Sau lễ kết hôn, tục ở rể kéo dài khoảng 3 đến 4 năm, tiếp đó là thời kỳ luân cư của đôi trai gái.

Về đám ma, theo phong tục của người Brâu, người chết được đưa ra khỏi nhà và cho vào quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, quan tài được chôn nửa chìm, nửa nổi. Mọi người đến chia buồn, gõ chiêng cồng, mấy ngày sau mới mai táng. Những ché, guì, dao, rìu... bỏ lại trong nhà mồ là số của cải gia đình cho người chết. Nhà mồ dựng trên mộ để chứa những tài sản được chia cho người chết, số tài sản

này đều đã bị hủy bỏ một phần dưới hình thức bẻ gãy, chọc thủng, làm sứt mẻ.

Người Brâu ưa thích chơi cồng, chiêng và các nhạc cụ cổ truyền. Chiêng cồng có các loại khác nhau. Đặc biệt có bộ chiêng tha (chỉ gồm hai chiếc) nhưng có trị giá từ 30 đến 50 con trâu. Các thiếu nữ thường chơi Krông-pút (là nhạc cụ gồm 5-7 ống lồ ô dài ngắn không đều nhau đem ghép với nhau), tạo âm thanh bằng đôi bàn tay vỗ vào nhau ngoài miệng ống. Khi ru con hoặc trong đám cưới... người Brâu có những điệu dân ca thích hợp. Những trò thả diều, đi cà kheo, đánh phết cũng là sinh hoạt vui chơi của thanh thiếu niên.

Nhà của người Brâu có những đặc điểm rất dễ nhận, ít thấy có ở nhà những dân tộc khác. Trước hết là người Brâu rất chú trọng đến việc làm đẹp cho ngôi nhà. Điều này được thể hiện ở các kiểu "sừng đầu dốc". Chỉ trong một làng nhỏ mà đã thấy bốn kiểu khác nhau. Chạy dọc theo sống nóc người ta còn dựng một dải trang trí không chỉ làm đẹp mà còn rất độc đáo.

Bộ khung nhà với kèo đơn giản, vách che nghiêng theo thế "thượng khách hạ thu". Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt: vào nhà từ phía đầu hồi. Thang bắc lên một gian hồi để trống rồi mới vào nhà. Cách bố trí trên mặt sàn của gian hồi này cũng rất đặc biệt: Mặt sàn chia làm ba phần với các độ chênh khác nhau. Trong nhà chia đôi theo chiều dọc, nửa về bên trái, một phần dành cho con gái, còn lại là nơi sinh hoạt của con trai về ban ngày vì đêm họ ra ngủ tại nhà rông. Còn nửa kia đặt bếp.

Người Brâu còn tồn tại một loại hình trang phục đơn giản và có cá tính trong tạo hình và trang trí. Ngoài ra họ còn có tục xăm mặt, xăm mình và cà răng. Phụ nữ đeo nhiều vòng trang sức ở tay chân và cổ. Nam giới ở trần đóng khố. Đến tuổi 14, 15, 16 tuổi phải cưa bốn răng cửa hàm trên, và thường xăm mặt, xăm mình.

Phụ nữ để tóc dài hoặc cắt ngắn. Xưa mình trần, mặc váy. Đó là loại váy hở, quấn quanh thân. Thân váy được xử lý mỹ thuật ở phần đầu váy và chân váy với lối đập các miếng vải khác màu có các sọc đen ngang đơn giản chạy ngang thân váy. Mùa lạnh họ mang chiếc áo chui đầu, cộc tay, khoét cổ. Đây là loại áo ngắn thân thẳng, tổng thể áo có hình gần vuông. Thân áo phía mặt trước và sau được xử lý mỹ thuật cũng theo nguyên tắc như váy. Toàn bộ thân trước màu sáng có đường viền đậm trên vai và gáu áo; phía lưng áo được xử lý màu sáng có sọc ngang đơn giản nửa phía dưới áo. Người Brâu không biết dệt, nhưng qua bộ trang phục ta thấy ở họ một phong cách tạo dáng (áo) khoét cổ (phía trước thấp hơn phía sau) đơn giản cũng như phong cách thẩm mỹ giản dị (áo và váy) ít gấp ở các dân tộc trong khu vực cũng như trong nhóm ngôn ngữ. Phụ nữ còn mang trên cổ một vài chuỗi hạt cườm ngũ sắc, hoặc vòng đồng, bạc cũng như vòng tay bằng các chất liệu trên.

**Câu hỏi 9: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Bru - Vân Kiều?**

**Trả lời:**

Tên tự gọi của dân tộc là Bru. Tên gọi khác là Bru, Vân Kiều. Dân tộc Bru - Vân Kiều thuộc nhóm địa

phương: Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong và nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số của dân tộc Bru - Vân Kiều tính đến tháng 7 năm 2003 là 62.954 người, cư trú ở các tỉnh: Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, nhưng nhiều nhất là ở các huyện: Hướng Hóa, Gio Linh, Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Dân tộc Bru xưa kia sinh tụ ở Trung Lào, sau những biến cố lịch sử một bộ phận di cư đến miền tây tỉnh Quảng Trị dựng nhà định cư ở núi Vân Kiều, về sau họ lấy tên của ngọn núi này đặt tên cho một tổng của người Bru; từ đó đồng bào thường gọi dân tộc mình Bru - Vân Kiều.

Người Bru - Vân Kiều ở nhà sàn nhỏ, phù hợp với quy mô gia đình thường gồm cha, mẹ và các con chưa lập gia đình riêng. Nếu ở gần bờ sông, suối, các nhà trong làng tập trung thành một khu trải dọc theo dòng chảy. Nếu ở chỗ bằng phẳng rộng rãi, các ngôi nhà trong làng xếp thành vòng tròn hay hình bầu dục, ở giữa là nhà công cộng. Ngày nay làng của đồng bào Bru - Vân Kiều ở nhiều nơi đã có xu hướng ở nhà trệt.

Con trai, con gái Bru - Vân Kiều được tự do yêu nhau và cha mẹ thường tôn trọng sự lựa chọn bạn đời của con. Trong lễ cưới của người Bru - Vân Kiều, bao giờ cũng có một thanh kiếm nhà trai trao cho nhà gái. Cô dâu khi về nhà chồng thường trải qua nhiều nghi lễ phức tạp: bắc bếp, rửa chân, ăn cơm chung với chồng... Trong họ hàng, ông cậu có quyền quyết định khá lớn đối với việc lấy vợ, lấy chồng cũng như khi làm nhà, cúng quải của các cháu.

Người Bru - Vân Kiều yêu văn nghệ và có vốn văn nghệ cổ truyền quý báu. Nhạc cụ có nhiều loại: trống, thanh la, chiêng num, kèn (a-mam, ta-riềng, khơ-lúi, pi), đàn (a-chung, pơ-kua...). Đồng bào có nhiều làn điệu dân ca khác nhau: "chà cháp" là lối vừa hát vừa kể rất phổ biến; "sim" là hình thức hát đối với nam nữ. Ca dao, tục ngữ, truyện cổ các loại của đồng bào rất phong phú.

Về kinh tế, người Bru - Vân Kiều sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, có một số nơi làm ruộng, nghề thủ công có đan gùi, làm chiếu lá... Việc hái lượm săn bắn và đánh cá là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm, trước hết cho các lễ cúng, rồi sau đó mới là cải thiện bữa ăn.

Đồng bào Bru - Vân Kiều thường mặc khổ, áo và váy, với đặc điểm áo nữ xẻ ngực màu chàm đen và hàng kim loại bạc tròn đính ở mép cổ và hai bên nẹp áo. Váy trang trí theo các mảng lớn trong bố cục dải ngang.

Nam giới để tóc dài, búi tóc, ở trần, đóng khổ. Trước đây thường lấy vỏ cây sui làm khổ, áo.

Gái chưa chồng búi tóc về bên trái, sau khi lấy chồng búi tóc trên đỉnh đầu. Trước đây phụ nữ ở trần, mặc váy. Váy trước đây không dài thường qua gối từ 20 đến 25 centimét. Có nhóm mặc áo chui đầu, không tay, cổ khoét hình tròn hoặc vuông. Có nhóm nữ đội khăn bằng vải quấn thành nhiều vòng trên đầu rồi thả sau gáy, cổ đeo hạt cườm, mặc áo cánh xẻ ngực, dài tay màu chàm cổ và hai nẹp trước áo có đính các "đồng tiền" bạc nhỏ màu sáng,

nổi bật trên nền chàm đen tạo nên một cá tính về phong cách thẩm mỹ riêng trong diện mạo trang phục các dân tộc Việt Nam.

Làng bản nằm dọc theo bờ sông suối hay lưng chừng quả đồi thấp, giữa làng có nhà rông, nhà xếp thành hình tròn hay hình bầu dục quanh nhà rông. Người già làng có vai trò và uy tín lớn đối với đời sống của làng. Trước đây y phục của nam giới đóng khố ở trần; phụ nữ mặc váy, áo không tay; ngày nay y phục kiểu người Kinh đã trở thành phổ biến. Người Bru - Vân Kiều chú trọng thờ cúng tổ tiên, rất tin vào các thần linh như thần lúa, thần bếp, thần núi... Ma gia đình nhà vợ cũng được con rể thờ cúng.

**Câu hỏi 10: Cho biết đôi nét về dân tộc Chăm? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Chăm có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?**

**Trả lời:**

Dân tộc Chăm còn có tên gọi khác là: Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa Hời, ngoài ra còn có các nhóm người Chăm địa phương có các tên gọi khác. Dân số dân tộc Chăm tính đến tháng 7 năm 2003 là 148.000 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của bà con dân tộc Chăm là ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

Người Chăm thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo, lịch sử cho thấy người Chăm đã sử dụng chữ Phạn từ rất sớm,

về sau chữ của người Chăm phiên âm theo kiểu chữ của người Ấn Độ đã thay thế cho chữ Phạn.

Đồng bào Chăm sống ở đồng bằng, có truyền thống sản xuất lúa nước là chính. Kỹ thuật thảm canh lúa nước bằng các biện pháp giống, phân bón, thủy lợi khá thành thạo. Đồng bào Chăm biết buôn bán. Họ có hai nghề thủ công nổi tiếng là làm đồ gốm và dệt vải sợi bông. Trước kia, người Chăm không trồng cây trong làng. Đồng bào có tập quán bố trí cư trú dân cư theo hình bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảng hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảng như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng người Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người đến 2.000 người.

Tôn giáo đóng vai trò quan trọng chi phối đời sống của đồng bào Chăm. Bà-la-môn giáo đã xâm nhập vào cộng đồng người Chăm từ rất lâu, ngoài ra còn có sự xâm nhập của Ấn giáo, Hồi giáo, song các tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc Chăm ít bị lu mờ.

Nhà cửa của đồng bào hầu như có rất ít đặc điểm giống nhà của các cư dân Malayô - Pôlinêxia nào khác.

Nói đến nhà ở của người Chăm ở Bình Thuận thì cái nhà chưa phải là cái đáng quan tâm nhất, mà là một quần thể nhà trong một khuôn viên. Mỗi quan hệ của các nhà trong quần thể này đã thể hiện quá trình rạn vỡ của hình thái gia đình lớn mẫu hệ để trở thành các gia đình nhỏ với các ngôi nhà ngắn.

Bộ khung nhà của người Chăm ở Bình Thuận khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (không có kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang đầu gác lên cây đòn tay cái nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo.

Về mặt sinh hoạt, mỗi nhà trong khuôn viên có tổ chức mặt bằng khác nhau. Song, đồng bào cho rằng nhà thang yơ là kiểu nhà cổ nhất. Đó là một kiểu nhà sàn, nhưng nay sàn nhà rất thấp gần sát mặt đất. Đầu hồi bên trái và một phần của mặt nhỏ dành cho khách, chủ nhà, kho... Với các nhà khách hình thức bố cục này hầu như vẫn được giữ lại. Khác chăng chỉ là hiên của nhà thang yơ được giữ lại, được bưng kín để kê phản, bàn ghế...

Đó là nói về nhà người Chăm ở Bình Thuận, còn nhà người Chăm ở miền Nam lại rất khác. Nhà người Chăm ở An Giang có cách tổ chức mặt bằng sinh hoạt còn phảng phất cái hình đồ sộ của nhà thang yơ ở Bình Thuận. Khuôn viên của nhà Chăm ở Châu Đốc không còn nhiều nhà mà chỉ có nhà chính và nhà phụ kết hợp thành hình thước thợ. Chuồng trâu bò và lợn được làm xa nhà ở.

Trang phục của người Chăm ở những nhóm địa phương khác nhau với lối tạo dáng và trang trí riêng khó lẫn lộn với các tộc người trong nhóm ngôn ngữ hoặc khu vực.

#### + Trang phục nam

Vùng Thuận Hải, đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn. Đó là loại khăn màu trắng có dệt thêu hoa văn ở các mép và hai đầu khăn cũng như các tua vải. Khăn đội

theo lối chữ nhân, hai đầu thả ra hai mang tai. Nhóm Chăm Hroi đội khăn trắng quấn gọn trên đầu. Nam mặc áo cánh xẻ ngực màu sáng hoặc tối. Đó là loại áo cổ tròn cài cúc. Có người mặc áo ngắn, xẻ ngực, cộc tay. Các đường viền ở cổ sườn, hai thân trước và gáu được trang trí và đính các miếng kim loại hình tròn, có nhóm mặc lê phục là loại áo dài xẻ nách trắng hoặc đỏ. Trang phục cổ truyền là chiếc váy và quần.

#### + Trang phục nữ

Về cơ bản, phụ nữ các nhóm Chăm thường đội khăn. Cách đội hoặc là phủ trên mái tóc hoặc quấn gọn trên đầu, hoặc quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quàng từ đầu rồi phủ kín vai. Khăn đội đầu chủ yếu là màu trắng, có loại được trang trí hoa văn theo lối viền các mép khăn (khăn to), nhóm Chăm Hroi thì đội khăn màu chàm. Lê phục thường có chiếc khăn vắt vai ngoài chiếc áo dài màu trắng. Đó là chiếc khăn dài tới 23 mét vắt qua vai chéo xuống hông, được dệt thêu hoa văn cẩn thận với các màu đỏ, trắng, vàng của các mô tip trong bố cục của dài băng.

Nhóm người Chăm ở Khánh Hòa và một số nơi, chỉ em mặc quần bên trong áo dài. Nhóm Chăm Hroi mặc váy quần (hở) có miếng đắp sau váy. Nhóm người Chăm ở Quảng Ngãi mặc áo cánh xẻ ngực, cổ đeo vòng và các chuỗi hạt cườm.

Trang phục người Chăm vì có nhóm cơ bản là theo đạo Hồi nên cả nam và nữ lê phục thiên về màu trắng. Có thể

thấy đặc điểm trang phục là lối tạo hình áo (khá điển hình) là lối khoét cổ, can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thắt ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Điểm khác có thể thấy ở dân tộc này là nam giới mặc váy với lối mang trang phục và phong cách thẩm mỹ riêng.

Y phục chủ đạo của người Chăm (cả nam và nữ) là quấn váy tắm. Gia đình người Chăm còn có truyền thống mẫu hệ, phụ nữ chủ động trong quan hệ hôn nhân. Chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại ở người Chăm miền Trung. Tuy đàn ông thực tế đóng vai trò to lớn trong cuộc sống nhưng chủ gia đình luôn là người đàn bà cao tuổi. Phong tục người Chăm quy định con gái theo họ mẹ. Nhà gái cưới chồng cho con. Con trai ở rể nhà vợ. Chỉ con gái được thừa kế tài sản, đặc biệt người con gái út phải nuôi dưỡng cha mẹ già nên được phân chia tài sản lớn hơn các chị.

Về văn hóa nghệ thuật, dân tộc Chăm để lại nhiều giá trị kiệt xuất đặc biệt là các công trình kiến trúc và điêu khắc trong đó có di chỉ Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di tích lịch sử văn hóa thế giới.

**Câu hỏi 11: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Chơ-ro?**

*Trả lời:*

Dân tộc Chơ-ro còn có tên gọi khác là: Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 26.453 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc Chơ-ro là ở tỉnh Đồng Nai, một số ít ở Ninh Thuận, Bình Long, Sông Bé. Người Chơ-ro vốn là cư dân bản địa ở vùng núi Nam Đông Dương.

Tiếng Chơ-ro thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, xã hội truyền thống Chơ-ro chưa có chữ viết nên việc truyền bá kiến thức cho đời sau bằng hình thức truyền khẩu.

Người Chơ-ro trước đây sống chủ yếu là làm rẫy. Về sau đồng bào đã biến rẫy thành đất định canh, đồng thời nhiều nơi phát triển làm ruộng trồng lúa nước, nhờ vậy cuộc sống có phần khá hơn. Chăn nuôi, hái lượm, săn bắt, đánh cá đều góp phần quan trọng trong đời sống của người Chơ-ro. Ngoài ra họ còn đan lát, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

Xưa phụ nữ Chơ-ro quần váy, đàn ông đóng khố; áo của người Chơ-ro là loại áo chui đầu; trời lạnh có tấm vải choàng. Nay đồng bào mặc như người Kinh trong vùng, chỉ còn dễ nhận ra người Chơ-ro ở tập quán thường đeo gùi theo và ở sở thích của phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay.

Người Chơ-ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau. Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng.

Vốn văn nghệ dân tộc của người Chơ-ro phong phú. Nhạc cụ có bộ chiêng 7 chiếc, đây đó còn thấy đàn ống tre, có ống tiêu và một số người còn nhớ lối hát đối đáp trong lễ

hội. Người Chơ-ro vốn ở nhà sàn, có lối lên xuống ở đầu hồi. Từ mấy chục năm nay, đồng bào đã quen ở nhà trệt. Trong nhà đồ đạc đơn giản, chỉ có chiêng và ché được coi là quý giá. Gần đây nhiều gia đình có thêm tài sản mới như xe đạp...

Về tục lệ tổ chức đám ma của người dân tộc Chơ-ro: khi chôn người chết, đồng bào dùng quan tài độc mộc, đắp năm mồ hình bán cầu. Sau ba ngày kể từ hôm mai táng, gia đình có tang làm lễ "mở cửa mả".

Ngày nay người Chơ-ro sống xen lẫn với người Kinh nên ngoài tiếng Chơ-ro, tiếng Việt, chữ Quốc ngữ được dùng phổ biến, các hoạt động sản xuất, các quan hệ xã hội, những biểu hiện của văn hóa vật chất (nhà cửa, y phục, đồ dùng gia dụng...) và văn hóa tinh thần giống với dân tộc Kinh.

**Câu hỏi 12: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Chu-ru?**

*Tiếp lời:*

Dân tộc Chu-ru còn có tên gọi khác là: Chơ Ru, Kru, Thượng. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 16.972 người.

Địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc Chu-ru chủ yếu là ở tỉnh Lâm Đồng, một số ít ở tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Người Chu-ru thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Dao.

Về kinh tế, người Chu-ru làm ruộng nước là chủ yếu và có từ lâu đời; săn bắn hái lượm truyền thống vẫn được duy trì; nghề thủ công có đan lát, làm gốm thô. Ngoài ra, bà con dân tộc Chu-ru còn phát triển trồng dâu, nuôi tằm, chăn nuôi.

Người Chu-ru ở nhà sàn. Gia đình mẫu hệ với vai trò được tôn vinh là người phụ nữ. Người Chu-ru có tục thờ cúng tổ tiên và chỉ cúng ngoài nghĩa địa. Họ thờ nhiều thần liên quan đến các nghi lễ nông nghiệp. Sống định canh định cư. Một gia đình gồm ba đến bốn thế hệ. Hôn nhân một vợ, một chồng, con gái chủ động cưới, người chồng ở rể.

Làng của người Chu-ru gồm nhiều dòng họ hoặc khác tộc cư trú. Đầu là trưởng làng (Pô-plây), sau là thầy cúng. Bà con có vốn dân ca, ca dao, tục ngữ phong phú. Trong kho tàng văn nghệ dân gian người Chu-ru có nhiều trường ca, truyện thơ có giá trị nghệ thuật.

Ngày nay, đồng bào Chu-ru tích cực tham gia các chương trình phát triển kinh tế, đời sống của đồng bào ngày càng được cải thiện.

**Câu hỏi 13: Dân tộc Chứt còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Chứt?**

**Trả lời:**

Dân tộc Chứt còn có tên gọi khác: Rục, Arem, Sách thuộc nhóm địa phương: Mày, Rục, Sách, Mā Liêng, Arem và nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 3.800 người. Dân tộc Chứt sinh sống chủ yếu ở một số xã của hai huyện Minh Hóa và Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Người Chứt trước đây sống du canh, du cư. Nguồn sống chính của nhóm Sách là làm ruộng, còn nhóm Rục và Arem là làm rẫy. Ngoài ra người Chứt còn biết hái lượm, săn bắn, đánh cá, chăn nuôi cải thiện đời sống. Nghề mộc và đan lát là phổ biến. Đồ dùng bằng kim loại và vải vóc, y phục phải mua hoặc trao đổi. Người Chứt không trồng bông dệt vải.

Nhóm người Sách sống bằng nông nghiệp còn các nhóm khác sống bằng hái lượm, săn bắt là chủ yếu.

Ngày nay người Chứt thường nhận mình là họ Cao, họ Dinh... Mỗi dòng họ đều có người tộc trưởng, có bàn thờ tổ tiên chung. Trong làng, tộc trưởng nào có uy tín lớn hơn thì được suy tôn làm trưởng làng.

Nhà của người Chứt trước đây không bền vững, đồng bào sống trong các túp lều dùng dây buộc hoặc trong các hang đá. Hiện nay người Chứt ăn ở sinh hoạt giống người Kinh.

Việc ma chay của người Chứt đơn giản. Nhóm Sách có tiếp thu ảnh hưởng của người Kinh. Theo nếp chung, tang gia tổ chức cúng bái hai đến ba ngày, rồi đưa người chết đi chôn. Mộ được đắp thành nấm đất, không có nhà mộ bên trên. Sau ba ngày, tộc trưởng làm lễ gọi hồn cho người chết về ngự tại bàn thờ tổ tiên ở nhà tộc trưởng, từ đó người thân không lai vãng chăm sóc mộ nữa.

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Chứt khá phong phú. Làn điệu dân ca Kà Túm, Kà Lènh được nhiều người ưa thích. Vốn truyện cổ dồi dào gồm nhiều đề tài khác nhau. Nhạc cụ có khèn bè, dàn ống lồ ô loại cho nam và loại cho nữ, sáo 6 lỗ...

**Câu hỏi 14: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Co?**

**Trả lời:**

Dân tộc Co có tên tự gọi: Cor, Col và còn tên gọi khác là: Cua, Trầu. Dân tộc Co thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Dân số của dân tộc Co tính đến tháng 7 năm 2003 là 29.770 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu ở huyện Trà My (Quảng Nam) và Trà Bồng (Quảng Ngãi).

Về kinh tế, người Co làm rẫy là chính, một số cư dân ở Bồng Miêu có nghề đai vàng. Đồng bào trồng lúa, ngô, sắn và nhiều loại cây khác. Đặc biệt, cây quế Quảng là đặc sản truyền thống ở Trà My. Quế ở vùng người Co có chất lượng và năng suất cao được các địa phương trong nước và nhiều nơi trên thế giới biết tiếng. Hàng năm quế đem lại nguồn thu đáng kể cho người Co.

Người Co ở nhà sàn, nhà do dân làng đóng góp làm chung có khi dài tới hàng trăm mét. Nhà được chia làm hai phần: một phần làm nơi sinh hoạt chung, làm nơi ở cho già làng, thanh niên chưa vợ; phần còn lại được chia

cho các gia đình để vợ chồng con cái ở. Ngày nay phần lớn người Co đã ở nhà trệt.

Từng làng của người Co có tên gọi riêng theo tên người trưởng làng hoặc tên sông, suối, tên đất, tên rừng.

Trong xã hội người Co, các bô lão luôn được nể trọng. Ông già được suy tôn làm trưởng làng phải là người hiểu biết phong tục, giàu kinh nghiệm sản xuất và ứng xử xã hội, được dân làng tín nhiệm cao và thuộc dòng họ có công lập làng. Người Co xưa kia không có tên gọi của mỗi dòng họ, về sau đồng bào nhất loạt mang họ Đinh. Từ mấy chục năm nay, người Co lấy họ Hồ theo tên của Bác Hồ.

Dân tộc Co có quan niệm "vạn vật hữu linh", vì vậy các tôn giáo khác đều xa lạ với đồng bào. Thanh niên nam nữ người Co được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Việc cưới xin đơn giản, không tốn kém nhiều. Sau lễ cưới, cô dâu về ở nhà chồng. Trước đây, hầu như người Co không lấy vợ, lấy chồng thuộc tộc người khác, nay dân tộc Co đã có những dâu, rể là người Kinh, Xơ-đăng, Hrê...

Người Co thích múa hát, thích chơi chiêng, cồng, trống. Các điệu dân ca phổ biến của đồng bào là Xru, Klu và Agiới. Các truyện cổ của người Co truyền miệng từ đời này sang đời khác luôn làm say lòng cả người kể và người nghe.

Trước kia vòng rào làng được dựng lên cao, dày, chắc chắn với cổng ra vào đóng mở theo quy định chặt chẽ, với hệ thống chông thò, cạm bẫy để phòng thủ... Tùy theo số dân mà làng có một hay vài nhà ở, dài ngắn, rộng hẹp

khác nhau. Rất phổ biến hiện tượng làng chỉ có một nóc nhà. Nay vẫn thấy có nóc dài tới gần 100 mét.

Người Co ở nhà sàn. Dân làng góp sức làm chung ngôi nhà sau đó từng hộ được chia diện tích riêng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Ngôi nhà có thể nối dài thêm cho những gia đình đến nhập cư sau. Dưới gầm sàn xếp cùi, nhốt lợn, gà.

Ngày nay hầu hết đồng bào đã và đang chuyển sang làm nhà đất. Không ít người ưa kiểu nhà "xuyên trinh" ở đồng bằng miền Trung.

Xưa kia, khi dân làng phát triển đồng đúc mà việc nối dài ngôi nhà thêm nữa không thuận tiện cũng không muốn chia làng mới thì họ kiến trúc kiểu "nhà kép", mở rộng theo chiều ngang.

Người Co không dệt vải, vì vậy vải và đồ may mặc đều mua của nơi khác, phần lớn là mua của người Kinh và người Xơ-đăng. Theo sắc phục truyền thống, nam giới thường ở trần, đóng khố, nữ quấn váy, mặc áo cộc tay, yếm. Trời lạnh mỗi người khoác tấm vải dài, rộng. Đồng bào thích đeo vòng cổ, vòng tay, hoa tai bằng đồng hoặc bạc, nhưng thích nhất vẫn là trang sức làm bằng hạt cườm. Phụ nữ quấn nhiều vòng cườm các màu quanh eo lưng.

Người Co yêu thích âm nhạc, bộ chiêng ba chiếc được dùng phổ biến trong các lễ hội; múa chỉ xuất hiện trong lễ đâm trâu.

**Câu hỏi 15:** Cho biết đặc nét về dân tộc Cống? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Cống có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

*Trả lời:*

Dân tộc Cống có tên tự gọi là Xám Khống, Phuy A. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.859 người.

Dân tộc Cống thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama và sống tập trung ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Về sản xuất, bà con chủ yếu làm nương rẫy với kỹ thuật canh tác lạc hậu như phát rừng, đốt rẫy, chọc lỗ, tra hạt. Ngày nay đồng bào đã biết dùng cuốc và sử dụng trâu, bò làm sức kéo, biết trồng bông nhưng chưa biết dệt vải, có nghề phụ như: đan chiếu mây nhuộm đỏ; săn bắn, hái lượm vẫn được duy trì.

Phụ nữ dân tộc Cống không biết nghề dệt, chỉ trồng bông đem đổi lấy vải. Song nam nữ đều đan lát giỏi.

Người Cống ở trong những ngôi nhà sàn chỉ có một cửa ra vào, chạy dọc theo vách, gian giữa là nơi tiếp khách, chỉ có một cửa ra vào ở đầu hồi và một cửa sổ ở gian giữa. Mặt chính của nhà có thêm một chiếc sàn nhỏ ít có giá trị sử dụng nhưng nhà nào cũng có, đây là đặc trưng của người Cống.

Mỗi họ của người Cống có một trưởng họ, có chung một kiêng cữ, có chung quy định về chỗ đặt bàn thờ tổ tiên và cách cúng bái. Trong từng gia đình, người chồng, người cha giữ vai trò đứng đầu, khi người cha chết thì con trai cả thay thế.

Trang phục của đồng bào Cống có những nét đặc trưng riêng chủ yếu biểu hiện qua trang phục nữ. Ống tay áo trang trí giống người dân tộc Hà Nhì. Cổ trong giống cư dân Việt - Mường, cúc giống phong cách Môn - Khmer. Váy đen, khăn đen không trang trí.

Trước kia chỉ trai gái người Cống mới lấy nhau, nay đã có một số dâu rể là người Thái, Hà Nhì... Theo phong tục đồng bào dân tộc Cống, người cùng họ phải cách nhau bảy đời mới được lấy nhau. Việc cưới xin do nhà trai chủ động. Trong hôn lễ, tục ở rể được thực hiện nghiêm ngặt, trước kia khoảng từ 8 đến 12 năm. Sau lễ dạm hỏi, người con trai đến nhà gái ở rể, từ đó tóc người con gái búi tó ngược đỉnh đầu, đó là dấu hiệu của người đã có chồng. Thường họ sinh vài đứa con mới cưới. Khi hạn ở rể đã hết mới bắt đầu tiến hành hôn lễ, đón dâu về nhà trai. Nhà trai phải có bạc trắng làm lễ cưới nộp cho nhà gái, còn nhà gái phải cho của hồi môn để cô dâu đem về nhà chồng. Ít ngày sau lễ đón dâu, đôi vợ chồng mới đến nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt. Người nhà trai là người cùng bản phải cõng cô dâu về tận nhà. Trong ngày cưới, người ta không mặc quần áo mới vì có tục vẩy nước tro lên người cô dâu để cầu may.

Phong tục tang ma của người dân tộc Cống có nét riêng, người chết được đặt trong quan tài làm bằng thân cây bồ đới khoét rỗng. Mười hai ngày sau khi chôn người chết, con cháu mới lập bàn thờ trong nhà. Con cái để tang bố mẹ bằng cách cạo trọc đầu (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn cho tới khi cúng cơm mới. Cùng với việc

thờ cúng tổ tiên từ 2 đến 3 đời theo phu hệ là việc cúng ma bố, mẹ vợ vào dịp Tết.

Hàng năm cứ đến tháng 3 âm lịch, các bản đều tổ chức cúng "lễ bản" vào vụ gieo hạt. Cấm một ngày không cho người lạ vào bản. Nền văn nghệ dân gian của dân tộc Cống khá phong phú, với các làn điệu dân ca sâu lắng người ta hát vào dịp lễ hội vui chung. Người Cống thường múa hát vào những dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Hát đối đáp giữa nhà trai, nhà gái ở chân cầu thang trước khi lên nhà thực sự đã trở thành một cuộc thi hát dân ca.

Đến nay đời sống của người Cống đã định cư ổn định canh tác. Các bản đã có trường học, xã đã có trạm xá. Mặc dù dân số không nhiều nhưng hiện nay có hàng trăm thanh niên người Cống tham gia lực lượng dân quân, hoạt động tuần tra, bảo đảm an ninh, trật tự các thôn, bản.

**Câu hỏi 16: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Cơ-ho?**

**Tả lời:**

Dân tộc Cơ-ho thuộc nhóm địa phương: Xrê, Nôp (Tu Nép), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách) Tơ Rinh.

Dân tộc Cơ-ho thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 145.900 người. Địa bàn cư trú chủ yếu là ở huyện Di Linh, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng và một số nơi thuộc tỉnh Đồng Nai.

Về hoạt động sản xuất, bà con sống chủ yếu bằng lúa rẫy và lúa nước. Công cụ làm rẫy gồm rìu, xà gạt, xà bách, gậy chọc lỗ... Trừ nhóm Xrê làm ruộng nước còn các nhóm khác làm rẫy là phổ biến. Người Cơ-ho sống trong các nhà sàn dài. Tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ. Trang phục nam đóng khố; nữ quấn váy ngang lưng, chân quấn xà cạp.

Người con gái đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Hôn nhân một vợ, một chồng bền vững, đôi vợ chồng sống tại nhà vợ.

Người Cơ-ho tin rằng mọi mặt đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định nên làm bất cứ việc gì họ cũng thờ cúng để cầu xin. Họ thờ nhiều thần linh như thần Mặt Trời, thần Núi, thần Sông... Cuộc sống định cư.

Kho tàng nghệ thuật người Cơ-ho rất phong phú; thơ ca giàu chất trữ tình. Thơ được gọi là Tampla. Các nhạc cụ truyền thống như: cồng chiêng, kèn ống bầu, đàn ống tre có khả năng hòa âm với lời ca rất mượt mà. Đồng bào dân tộc Cơ-ho có nhiều vũ khúc cổ truyền thường trình diễn trong các dịp lễ hội.

**Câu hỏi 17: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Cờ Lao?**

**Trả lời:**

Dân tộc Cờ Lao còn có tên tự gọi là: Tú Đư, Ho Ki, Voa Đề thuộc nhóm địa phương: Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ.

Dân số dân tộc Cờ Lao tính đến tháng 7 năm 2003 là 2.034 người.

Người Cờ Lao thuộc nhóm ngôn ngữ Kadai. Trải qua các thời kỳ lịch sử, các nhóm Cờ Lao đã di cư dần xuống phía Nam rồi vào Việt Nam cách đây khoảng 150 - 200 năm, định cư ở huyện Đồng Văn và Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

Kinh tế của đồng bào dân tộc Cờ Lao chủ yếu là làm nương, một bộ phận biết làm lúa nước. Ở Đồng Văn, người Cờ Lao làm nương, gieo trồng ngô ở hốc núi đá. Ở Hoàng Su Phì, đồng bào làm ruộng nước và nương núi đất, trồng lúa là chính. Nghề thủ công phổ biến của đồng bào là đan lát và làm đồ gỗ, sản phẩm là phen, cót, nong, bồ, bàn ghế, yên ngựa, v.v...

Mỗi bản người Cờ Lao có khoảng 15 đến 20 nhà. Mỗi nhà là một gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái, con trai có vợ ít khi ở chung với bố mẹ. Mỗi nhóm Cờ Lao có một số họ nhất định. Các con đều theo họ cha. Người Cờ Lao sống thành từng bản, ở nhà đất lợp cỏ gianh, hoặc tường trình mái lợp bằng các song nữa. Y phục người Cờ Lao gần giống người Nùng.

Theo phong tục của người dân tộc Cờ Lao, con trai cô được lấy con gái cậu. Phụ nữ Cờ Lao khi mang thai thường kiêng cữ cẩn thận để sinh đẻ cho con khỏe mạnh. Ở vùng Đồng Văn, người Cờ Lao đốt nhau của đứa trẻ sơ sinh thành than rồi đem bỏ vào hốc đá trên rừng, tránh để cho chó hay lợn giẫm vào. Đứa trẻ sinh ra được ba ngày ba

đêm (nếu là con trai), hai ngày ba đêm (nếu là con gái), thì bố mẹ làm lễ đặt tên cho con. Đứa con đầu lòng được bà ngoại đặt tên cho.

Người Cờ Lao chết đi được làm lê chôn cất và lê chay. Người Cờ Lao có tục khi chôn cất thì xếp đá thành từng vòng quanh mộ (mỗi vòng đá tương ứng với 10 tuổi của người chết), rồi lấp đất kín những vòng đá ấy.

Người Cờ Lao thực hiện hôn nhân có sự khác nhau giữa các nhóm. Chú rể Cờ Lao Xanh mặc áo dài xanh cuốn khăn đỏ qua người. Cô dâu về đến cổng nhà trai phải búi tóc ngược lên đỉnh đầu, muốn vào cổng phải giãm vỡ một cái bát, một cái muôi gỗ (đã để sẵn trước cổng). Cô dâu Cờ Lao Đỏ chỉ ngủ lại nhà chồng đêm hôm đón dâu.

Người Cờ Lao ở nhà đất thường ba gian hai chái. Mái lợp tranh. Ở Hoàng Su Phì đôi khi người ta lợp bằng những máng nứa theo kiểu lợp ngói âm dương. Vách đan bằng nứa, có khi người ta đan bằng những cây gỗ nhỏ...

Cá tính trang phục của người Cờ Lao không rõ ràng, họ chịu ảnh hưởng của trang phục (hay gần gũi) với cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái như (Tày, Nùng, Giấy...) về kỹ thuật và phong cách mỹ thuật. Đàn ông Cờ Lao mặc quần như nhiều dân tộc vùng biên giới phía Bắc. Còn phụ nữ Cờ Lao mặc quần, áo dài năm thân cài nách, dài quá đầu gối, được trang trí bằng nhiều miếng vải khác màu khâu đắp lên ngực áo từ giữa ngực sang nách phải, theo mép xẻ.

Hàng năm người Cờ Lao có những ngày lễ, Tết theo âm lịch như 3 tháng 3, mùng 5 tháng 5, ngày 15 tháng 7, mùng 9 tháng 9, v.v... và Tết Nguyên đán là ngày Tết lớn nhất.

**Câu hỏi 18:** Dân tộc Cơ-tu còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Cơ-tu?

*Trả lời:*

Dân tộc Cơ-tu còn có tên gọi khác là: Ca Tu, Kà Tu. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 56.690 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc Cơ-tu chủ yếu ở huyện Hiên, Nam Giang (Quảng Nam) và A Lưới, Phú Lộc (Thừa Thiên - Huế).

Dân tộc Cơ-tu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, chưa có chữ viết riêng, là dân tộc sống lâu đời trên dãy Trường Sơn hiểm trở.

Về kinh tế, người Cơ-tu trước đây sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, với công cụ sản xuất còn thô sơ, ngoài trồng trọt, chăn nuôi còn săn bắn, kiếm hái trong rừng, nghề dệt mây tre lát nào cũng có. Các vùng người Cơ-tu chưa có chợ nên cư dân trao đổi vật lấy vật. Người Cơ-tu trồng cây lương thực theo lối phát rừng làm rẫy, chọc lỗ tra hạt. Các hoạt động kinh tế khác gồm có chăn nuôi, dệt, đan lát, hái lượm, đánh cá, săn bắn và trao đổi hàng hóa theo cách vật đổi vật.

Người Cơ-tu sống thành từng làng có từ 15 đến 30 nhà, làng được xây dựng thành một vòng tròn, hoặc ô van; khoảng trống ở giữa làng được dựng một cây cột "tế thần" để làm lễ hiến sinh (đâm trâu). Trong làng người Cơ-tu, các nếp nhà sàn tạo dựng theo hình vành khuyên hoặc gần giống thế. Ngôi nhà rộng cao, to, đẹp nhất cả là nơi tiếp khách chung, hội họp, cúng tế, tụ tập chuyện trò vui chơi.

Người Cơ-tu theo chế độ phụ hệ, con lấy họ theo cha, chỉ con trai mới được thừa hưởng gia tài. Hình thức hôn nhân trước đây còn nhiều hủ tục (con cô, con cậu lấy nhau, vợ góa lấy anh hoặc em chồng của người quá cố, v.v...) nay đã có nhiều đổi mới. Theo tập tục của người dân tộc Cơ-tu, khi người họ này đã lấy vợ họ kia, thì người họ kia không được lấy vợ họ này, mà phải tìm ở họ khác. Việc kết hôn thường mang tính gả bán, và sau lễ cưới cô dâu đến ở nhà chồng. Chế độ một vợ một chồng phổ biến, nhưng cũng có một số người khá giả lấy hai vợ.

Mỗi dòng họ người Cơ-tu đều có tên gọi riêng, người trong họ phải kiêng cữ một điều nhất định và đều có những chuyện kể về lai lịch của dòng họ và sự kiêng cữ đó. Lúc sống, người trong dòng họ có trách nhiệm cưu mang, giúp đỡ lẫn nhau, khi chết được chôn cất bên nhau trong bãi mộ chung của làng. Người Cơ-tu khi mất đi thường làm nhà mồ, chung quanh mộ dựng nhiều tượng gỗ. Họ không có tục cúng giỗ, tảo mộ.

Về trang phục của đồng bào dân tộc Cơ-tu có cá tính riêng trong tạo hình và trang trí trang phục. Họ khác với

các tộc người khác trong khu vực, nhất là trang phục nữ. Đồ trang sức phổ biến là vòng tay, vòng cổ, khuyên tai. Trang phục cổ truyền của người Cơ-tu là đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy áo, các phong tục xăm mình, cà răng, căng tai đang dần được loại bỏ. Người Cơ-tu khi chết được chôn theo nghĩa địa của làng, trong khu mộ có nhà mồ và tượng nhà mồ.

Trang phục người nam thường đóng khố, ở trần, đầu hoặc ván khăn hoặc để tóc ngắn bình thường. Khố có các loại bình thường (không trang trí hoa văn và ít màu sắc), loại dùng trong lễ hội dài rộng về kích thước và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền chàm. Mùa rét, họ khoác thêm tấm choàng dài hai, ba sải tay. Tấm choàng màu chàm và được trang trí hoa văn theo nguyên tắc bố cục dải băng truyền thống với các màu trắng đỏ, xanh. Người ta mang tấm choàng có nhiều cách: quấn chéo qua vai trái xuống hông và nách phải thành vài vòng rồi buông thông xuống trùm quá gối. Lối khoác này tay và nách phải ở trên, tay và vai trái ở dưới hoặc quấn thành vòng rộng từ cổ xuống bụng, hoặc theo kiểu dấu nhân trước ngực vòng ra thân sau.

Phụ nữ người Cơ-tu để tóc dài búi ra sau gáy, hoặc thả buông. Xưa họ để trần chỉ buộc một miếng vải như chiếc yếm che ngực. Họ mặc váy ngắn đến đầu gối màu lanh và khoác thêm tấm chăn. Họ thường mặc áo chui đầu khoét cổ, thân ngắn tay cộc. Về kỹ thuật, đây có thể là một trong những loại áo giản đơn nhất (trừ loại áo choàng chỉ là tấm vải). Áo loại này chỉ là hai miếng vải khổ hẹp gấp đôi,

khâu sườn và trừ chõ tiếp giáp phía trên làm cổ. Khi mặc cổ xòe ra hai vai thoát tưởng như áo cộc tay ngắn. Áo được trang trí ở vai, ngực, sườn, gáu, với các màu đỏ, trắng trên nền chàm. Váy ngắn cũng được cấu tạo tương tự như vậy, theo lối ghép hai miếng vải khổ hẹp gấp lại thành hình ống. Họ ưa mang các đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay đồng hồ (mỗi người có khi mang tới năm, sáu cái), khuyên tai bằng gỗ, xương, hay đồng xu, vòng cổ bằng đồng, sắt cũng như các chuỗi hạt cườm, vỏ sò, mă năo... Nhiều người còn đội trên đầu vòng tre có kết nút hoặc những vòng dây rừng trắng (rơm) và cắm một số loại lông chim. Một vài vùng có tục cưa răng cho nam nữ đến tuổi trưởng thành, khi có tổ chức lễ đâm trâu. Ngoài ra, người Cơ-tu còn có tục xăm mình, xăm mặt.

Dân tộc Cơ-tu có kho tàng văn nghệ dân gian phong phú, độc đáo, đặc biệt là múa "ca tu" nổi tiếng cả trong và ngoài nước với những điệu múa "dà dạ", múa đâm trâu, săn thú, v.v...

**Câu hỏi 19: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Dao?**

**Trả lời:**

Dân tộc Dao có tên tự gọi là Kìm Miền, Kìm Mùn và còn có tên gọi khác là Mán.

Dân tộc Dao thuộc nhóm địa phương: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Quần Trắng, Dao Lô Giang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Làn Tèn và thuộc nhóm ngôn ngữ

H'mông - Dao. Số dân tính đến tháng 7 năm 2003 là: 685.432 người.

Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, do biến cố về lịch sử dân di cư vào Việt Nam kéo dài từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX, người Dao định cư ở khắp các tỉnh miền núi dọc theo biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới một số tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ.

Người dân tộc Dao thờ tổ tiên là Bàn Hồ. Qua tên đệm của người Dao có thể xác định dòng họ và thứ bậc. Ma chay thì theo tục lệ xa xưa. Vài vùng có tục hỏa táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Nhà ở của người Dao là nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trệt.

Về kinh tế: nguồn sống chính của người Dao là làm nông nghiệp vì cư dân định cư trên cả ba vùng: cao, giữa và thấp nên tùy vào độ cao từng vùng mà họ có những loại hình canh tác khác nhau. Nghề trồng bông dệt vải là nghề phổ biến ở người Dao, đồng bào ưa dùng vải nhuộm chàm; nghề rèn, làm súng kíp, súng hỏa mai có từ rất sớm, nghề thợ bạc làm đồ trang sức có tính gia truyền.

Y phục của người Dao rất đa dạng. Nam mặc quần, áo. Nữ trang phục phong phú hơn với những trang trí hoa văn truyền thống, đầu đội khăn. Phụ nữ Dao y phục thêu cầu kỳ sắc sỡ. Đàn ông thường để tóc dài búi sau gáy hoặc để chỏm trên đầu. Người Dao vừa tin theo tín ngưỡng nguyên thủy, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo.

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca được lưu truyền, đặc biệt truyện "Quả bầu với nạn Hồng thủy", sự tích "Bàn Vương" rất phổ biến trong người Dao. Chữ viết là chữ Hán và được Dao hoá (chữ Nôm Dao).

**Câu hỏi 20: Cho biết đôi nét về dân tộc Ê-đê? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Ê-đê có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?**

**Trả lời:**

Dân tộc Ê-đê có tên tự gọi là Aănk Ê-đê, còn được gọi với tên gọi khác là: Aănk Ê-đê, Ra Đê, Ê-đê - Êgar, Đê.

Dân tộc Ê-đê thuộc nhóm địa phương: Kpă, Adham,, Krung, Mđhu, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Épan và thuộc nhóm ngôn ngữ Mă Lai - Đa Đảo.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 306.333 người.

Dân tộc Ê-đê sinh sống tập trung ở tỉnh Đắc Lăc, phía nam tỉnh Gia Lai và phía tây hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa; là cư dân sống lâu đời ở miền Trung - Tây Nguyên. Người Ê-đê sống chủ yếu bằng việc trồng lúa rẫy theo chế độ luân khoanh, rẫy đa canh và mỗi năm chỉ trồng một vụ, ruộng nước trâu quần chỉ có ở vùng ven hồ, riêng nhóm Bih làm ruộng nước theo lối cổ sơ, dùng trâu giãm đất thay việc cày, cuốc đất. Ngoài trồng trọt, đồng bào còn chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh cá, đan lát, dệt. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu phục vụ tín ngưỡng.

Nghề thủ công phổ biến là đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt kiểu Indônêdiêng cổ xưa, nghề gốm và rèn có nhưng không phát triển lắm.

Trang phục truyền thống, phụ nữ quấn váy tẩm dài đến gót, mùa hè thì ở trần hay mặc váy ngắn chui đầu; nam giới đóng khổ, mặc áo cánh ngắn chui đầu; mùa lạnh nam, nữ thường choàng thêm tấm mền. Đồng bào dân tộc É-dê thích đồ trang sức bằng bạc, đồng, hạt cườm, ngày trước có tục cà răng, căng tai và nhuộm răng đen. Người É-dê theo chế độ mẫu hệ, con mang họ mẹ, con gái út là người kế thừa. Buôn là đơn vị cư trú cơ bản, là tổ chức xã hội duy nhất, đứng đầu mỗi buôn có một người gọi là chủ bến nước thay mặt điều hành mọi công việc của cộng đồng.

Nhà người É-dê thuộc loại hình nhà sàn dài, có những đặc trưng riêng không giống nhà người Chăm và các cư dân khác ở Tây Nguyên. Nhà dài của gia đình lớn mẫu hệ với bộ khung kết cấu đơn giản. Cái được coi là đặc trưng của nhà người É-dê là: hình thức của thang, cột sàn và cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt. Đặc biệt là ở hai phần: nửa đầu cửa chính gọi là gah là nơi tiếp khách, sinh hoạt chung của cả nhà dài, bếp chủ, ghế khách, ghế chủ, ghế dài, chiêng ché... nửa còn lại đặt bếp làm chỗ nấu ăn chung. Chỗ ở của các đôi vợ chồng, được chia đôi theo chiều dọc, phần về bên trái được coi là "trên" chia thành nhiều gian nhỏ; phần về bên phải là hành lang để đi lại, về phía cuối là nơi đặt bếp...

Trong gia đình người Ê-đê, chủ nhà là phụ nữ, theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, con trai không được hưởng thừa kế. Đàn ông cư trú trong nhà vợ. Nếu vợ chết mà bên nhà vợ không còn ai thay thế thì người chồng phải về với chị em gái mình. Nếu chết, thì được đưa về chôn cất bên người thân của gia đình mẹ đẻ.

Người phụ nữ chủ động trong hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng và cưới chồng về ở rể. Tang lễ xưa kia có tục người cùng dòng họ chết trong một thời gian gần nhau thì các quan tài được chôn chung cùng một huyệt, người chết được chia tài sản đặt ở nhà mồ. Khi dựng nhà mồ, lễ bỏ mả được tổ chức linh đình, sau đó là sự kết thúc việc săn sóc vong linh và phần mộ.

Người Ê-đê có kho tàng văn học truyền miệng phong phú: thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ, đặc biệt là các Khan (trường ca, sử thi) nổi tiếng với Khan Đam San, Khan Đam Kteh Mlan... Đồng bào Ê-đê yêu ca hát và thích跳舞 nhạc. Nhạc cụ có chiêng, cồng, trống, sáo, khèn, đàn. Nổi tiếng có năm loại nhạc cụ phổ biến của người Ê-đê và được nhiều người yêu thích.

Mỗi đầu nhà người Ê-đê có một sân sàn. Sân sàn ở phía cửa chính được gọi là sân khách. Muốn vào nhà phải qua sân sàn. Nhà càng giá thì sân khách càng rộng, khang trang.

Trang phục của đồng bào dân tộc Ê-đê có đầy đủ các thành phần, chủng loại trang phục và phong cách thẩm mỹ khá tiêu biểu cho các dân tộc khu vực Tây Nguyên.

Y phục cổ truyền của người É-dê là màu chàm, có điểm những hoa văn sắc sỡ. Đàn bà mặc áo, quần váy. Đàn ông đóng khố, mặc áo. Đồng bào ưa dùng các đồ trang sức bằng bạc, đồng, hạt cườm. Trước kia, tục cà răng quy định mọi người đều cắt cụt sáu chiếc răng cửa hàm trên, nhưng lớp trẻ ngày nay không cà răng nữa.

Người nam để tóc ngắn quần khăn màu chàm nhiều vòng trên đầu. Y phục gồm áo và khố. Áo có hai loại cơ bản: Loại áo dài tay, khoét cổ chui đầu, thân dài trùm mông, xẻ tà. Đây là loại áo khá tiêu biểu cho người É-dê qua trang phục nam. Trên nền chàm của thân và ống tay áo ở ngực, hai bên bả vai, cửa tay, các đường viền cổ, nơi xẻ tà gấu áo được trang trí bằng viền vải đỏ, trắng. Đặc biệt là khu giữa ngực áo có mảng sọc ngang trong bố cục hình chữ nhật tạo vẻ đẹp, khỏe. Loại thứ hai là loại áo dài (quá gối), khoét cổ, ống tay bình thường không trang trí như loại áo ngắn trên... Khố có nhiều loại và được phân biệt ở sự ngắn dài có trang trí hoa văn như thế nào. Đẹp nhất là các loại ktêh, drai, drêch, piêk, còn các loại bong và bael là loại khố thường. Áo thường ngày ít có hoa văn, bên cạnh các loại áo trên còn có loại áo cộc tay đến khuỷu, hoặc không tay. Áo có giá trị nhất là loại áo Ktêh của những người quyền quý có dải hoa văn "đại bàng dang cánh", ở dọc hai bên nách, gấu áo phía sau lưng có đính hạt cườm. Nam giới cũng mang hoa tai và vòng cổ.

Phụ nữ É-dê để tóc dài buộc ra sau gáy. Họ mang áo váy trong trang phục thường nhật. Áo phụ nữ là loại áo ngắn dài tay, khoét cổ (loại cổ thấp hình thuyền) mặc kiểu

chui đầu. Thân áo dài đến mông, khi mặc cho ra ngoài vẩy. Trên nền áo màu chàm các bộ phận được trang trí là: cổ áo lan sang hai bên bả vai xuống giữa cánh tay, cửa tay áo, gáu áo. Đó là các đường viền kết hợp với các dải hoa văn nhỏ bằng sợi màu đỏ, trắng, vàng. Cái khác của trang phục áo nő É-dê với trang phục của dân tộc Gia-rai là không có đường ở giữa thân áo. Cùng với áo là chiếc váy mỏ (tấm vải rộng làm váy) quấn quanh thân. Cũng trên nền chàm váy được công trang trí các sọc nằm ngang ở mép trên, mép dưới và giữa thân bằng chỉ các màu tương tự như áo. Đồ án trang trí tập trung hơn ở mép trên và dưới thân váy. Có thể đây cũng là phong cách hơi khác với người Gia-rai. Váy có nhiều loại phân biệt ở các dải hoa văn gia công nhiều hay ít. Váy loại tốt là myêng đếch, rồi đến myêng đrai, myêng piêk. Loại bình thường mặc đi làm rẫy là bong. Hiện nay nő thanh niên thường mặc váy kín. Đếch là tên gọi mảng hoa văn chính ở gáu áo. Ngoài ra phụ nő còn có áo lót cộc tay (áo yếm). Xưa họ để tóc theo kiểu búi tó và đội nón duôn bai. Họ mang đồ trang sức bằng bạc hoặc đồng. Vòng tay thường đeo thành bộ kép nghe tiếng va chạm của chúng vào nhau họ có thể nhận ra người quen, thân.

**Câu hỏi 21: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Giáy?**

**Trả lời:**

Dân tộc Giáy còn có tên gọi khác là: Nhắng, Giảng. Số dân tính đến tháng 7 năm 2003 là 54.002 người.

Dân tộc Giáy thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Người Giáy từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 200 năm, cư trú chủ yếu ở các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu. Ở các vùng này, các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Giáy rất khó phân biệt nhau; sự giống nhau này là sự thống nhất của các nhóm người vốn chung nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ. Người Giáy ở nhà sàn, có một số ở nhà đất.

Về kinh tế, họ có kinh nghiệm làm lúa nước trên những thửa ruộng bậc thang, đồng bào Giáy có câu "Mười đám nương không bằng góc ruộng". Làm rẫy chỉ là nguồn thu nhập thêm và thường cũng là chỗ chăn nuôi lợn, gà. Đồng bào nuôi nhiều trâu, ngựa, lợn, gà, vịt và có truyền thống dùng ngựa để cưỡi, thồ, dùng trâu kéo cày, kéo gỗ.

Theo phong tục người Giáy, trong các gia đình vị thế nổi bật là người chồng, người cha. Con cái lấy họ theo cha. Nhà trai chủ động việc cưới xin. Sau lễ cưới, cô dâu về ở cùng gia đình nhà chồng, tuy vậy việc ở rể cũng là phổ biến. Trước kia người Giáy có tục "kéo vợ". Đó là trường hợp cô gái và gia đình cô ta đồng ý nhưng nhà trai không đủ tiền của để cưới hỏi đường hoàng, chàng trai phải tổ chức "kéo vợ".

Phụ nữ dân tộc Giáy khi mang thai phải kiêng cũ và cúng cầu mong sinh nở yên lành. Dịp đứa bé đầy tháng, có lễ trình báo với tổ tiên và cầu xin tổ tiên phù hộ. Tên, ngày, tháng, năm, sinh của mỗi người được thầy cúng ghi vào miếng vải đỏ, sẽ dùng để so tuổi khi tính chuyện cưới xin và chọn giờ trong việc đám ma của chính người đó.

Trang phục nữ của người Giáy là loại áo ngắn xẻ nách viền cổ trang trí đậm nét. Đây là loại áo ngắn trùm kín mông, xẻ nách phải, ống tay rộng. Cổ áo đường viền xẻ nách từ vai trái sang phải được viền và trang trí vải khác màu (thường là tương phản với nền áo) cũng như ở hai vai, giữa cánh tay và cửa tay. Cũng có loại áo như trên nhưng lại để chàm hoặc trắng nguyên không trang trí. Áo mặc trong là loại áo cánh ngắn cộc tay, xẻ ngực, cổ tròn thấp và có hai túi dưới. Áo xẻ nách cài cúc vải được tết cẩn thận với nhiều loại đep mắt. Phụ nữ Giáy thường đội khăn quấn thành nhiều kiểu khác nhau, cổ đeo vòng bạc. Nhóm Giáy Lao Cai, Lai Châu mặc quần chàm ngắn đến mắt cá chân, ống rộng. Tóc ván theo kiểu vành khăn và thường đeo túi vải thêu hoa văn phổ biến ở đáy túi là hình răng chó. Phổ biến đi loại giày vải thêu hoa văn nhiều loại. Một số tộc người ở nước ta (phía Bắc) có mặc loại áo xẻ nách (thường là áo dài), số áo ngắn loại này không nhiều như Nùng... Tuy nhiên đây là loại áo với kỹ thuật "xẻ nách" và phong cách trang trí ở đường viền cổ, tuy không cầu kỳ nhưng là một sắc thái riêng cho loại áo này về kỹ thuật và mỹ thuật.

Nam giới mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, đứng, cài cúc vải. Áo thường có ba túi, hai túi dưới, một túi trên bên phải. Thân áo hơi ngắn, màu chàm. Nam mặc quần ống đứng (rộng 35 - 40 centimét), cạp to bản, không dùng dây cút mà chỉ vận vào người. Trước đây nam giới thường quấn khăn trên đầu. Có nhóm nam cũng mặc áo xẻ nách.

Nhóm Giáy vùng Hà Giang, Cao Bằng ở nhà sàn. Nhóm Giáy vùng Lào Cai, Lai Châu ở nhà đất. Nhưng qua tài liệu văn học dân gian thì người Giáy vốn ở nhà sàn. Hiện nay đồng bào ở nhà đất vẫn còn dựng một sàn trước cửa để sử dụng. Nhà sàn hay nhà đất, gian giữa đều là nơi trang nghiêm: đặt bàn thờ tổ tiên, tiếp khách. Buồng các cặp vợ chồng trong gia đình quây ở các gian bên. Phụ nữ không nằm gian giữa. Bếp thường đặt ở gian bên; nay có nhiều nơi đã làm nhà để đun nấu riêng.

Hôn nhân của người Giáy có nhiều nghi lễ, gần giống với người H'mông, người Giáy quan niệm khi chết ma chay chu đáo sẽ được lên trời sống với tổ tiên, vì vậy có gia đình làm ma kéo dài 5 đến 7 ngày.

Người Giáy vốn có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, câu đố, đồng dao, v.v... khá phong phú. Có nhiều truyện giải thích hiện tượng tự nhiên, có nhiều truyện thơ dài, có truyện kết hợp lời kể với lời hát. Họ có vốn dân ca phong phú, gồm nhiều loại, mỗi loại có nhiều bài, điệu khác nhau, đặc biệt các hình thức hát giao duyên nam nữ là sinh hoạt sôi nổi và hấp dẫn.

**Câu hỏi 22: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Gia-rai?**

*Trả lời:*

Dân tộc Gia-rai có tên tự gọi là: Giơ Ray, Chơ Ray. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 350.800 người, cư trú trên một dải đất từ trung tâm Gia Lai, Kon Tum đến phía

bắc tỉnh Đăc Lăc, ngoài ra còn ở rải rác các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận...

Ngôn ngữ Gia-rai thuộc nhóm Mă Lai - Đa Đảo, người Gia-rai có chữ viết được xây dựng trên bộ vần chữ cái Latinh. Người Gia-rai sống thành từng làng (plơi hay buôn). Trong làng ông trưởng làng cùng các bô lão có uy tín lớn và giữ vai trò điều hành mọi sinh hoạt tập thể, ai nấy đều nghe và làm theo. Mỗi làng đều có nhà rông cao vút.

Về kinh tế, người Gia-rai lấy trồng trọt làm gốc, lấy cây lúa té là cây lương thực chính. Công cụ canh tác của người Gia-rai rất giản đơn, chủ yếu là dùng con dao chặt cây, phát rừng, cái cuốc xới đất và cây gậy chọc lỗ khi tra hạt giống. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, chó, gà phát triển. Xưa kia, người Gia-rai có đàn ngựa khá đông. Họ còn nuôi cả voi. Đồng bào có một số nghề phụ, trong đó nghề đan, dệt vải. Họ cài hoa văn trên váy, áo, khổ cầu kỳ khá đặc sắc. Đàn ông thạo đan lát các loại gùi, giỏ. Đàn bà giỏi dệt khổ váy, mền đắp, vải may áo cho gia đình. Săn bắn, hái lượm, đánh cá là những hoạt động kinh tế phụ khác có ý nghĩa đáng kể đối với đời sống của họ xưa và nay.

Trang phục có nét riêng trong phong cách tạo hình và trang trí. Mặc dù hoa văn trang trí cụ thể các nhóm khác nhau nhưng có thông số chung của tộc người. Thường nhật, nam đội khăn, theo lối quấn nhiều vòng trên đầu rồi buông sang một bên tai, hoặc quấn gọn ghẽ như khăn xếp của người Kinh. Khăn màu chàm. Nhìn chung nam giới Gia-rai đóng khố. Khố này thường ngắn hơn khố ngày hội, là loại vải trắng có kẻ sọc.

Ngày lễ họ mang khố màu chàm, khố loại này được trang trí hoa văn màu trắng, đỉ thành các đường viền ở mép khố, đặc biệt hai đầu với các tua trên nền chàm. Có nhóm ở trần, có nhóm mang áo (loại cộc tay và loại dài tay màu chàm, khoét cổ chui đầu). Loại ngắn tay thường có đường viền chỉ màu trắng bên sườn. Loại dài tay giống phong cách áo dài nam Ê-đê hay Mnông.

Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy hoặc quấn gọn trên đỉnh đầu. Áo là loại áo ngắn, chui đầu, phổ biến là kiểu chui đầu cổ "hình thuyền", riêng nhóm Gia-rai Mthur lại có kiểu cổ tháp hình chữ V và các loại cổ phổ biến. Trên nền chàm, áo được trang trí các sọc hoa văn theo bố cục ngang thân áo ở cổ, vai, ống tay, giữa ngực, gấu áo và hai cổ tay áo. Đó là các sọc màu đỏ xen trắng và vàng trên nền chàm hoặc màu xanh nhạt diệp và màu chàm. Váy là loại váy hở quấn vào thân. Phong cách trang trí trên váy cũng thiên về lối bố cục ngang với các đường sọc màu (như áo là chính). Có nhóm ở Plây-cu có trang phục với nguyên tắc trên nhưng được mở rộng thành các mảng hoa văn ở giữa thân váy, nửa thân dưới áo và hai ống tay. Trang sức có vòng cổ, vòng tay.

Y phục của đàn ông là đóng khố có các sọc đỏ, trắng chạy dọc hai đầu có tua, đính hạt trai lấp lánh; áo cũng có sọc đỏ, trắng ở ngực. Buôn là đơn vị cư trú, mỗi nhà sàn là nơi cư ngụ của một gia đình nhỏ mẫu hệ. Đồng bào có nơi ở nhà dài, có nơi làm nhà nhỏ, nhưng đều chung tập quán ở nhà sàn, đều theo truyền thống mở cửa chính nhìn về hướng Bắc. Hôn nhân của người Gia-rai nay đang từng bước thực hiện theo nếp sống mới.

Dân tộc Gia-rai theo truyền thống mẫu hệ, phụ nữ tự do lựa chọn người yêu và chủ động việc hôn nhân. Sau lễ cưới, chàng trai về ở nhà vợ, không được thừa kế tài sản. Trái lại, con gái lấy chồng lần lượt tách khỏi cha mẹ ra ở riêng, được phân chia một phần tài sản. Con cái đều theo họ mẹ. Ngoài xã hội, đàn ông đóng vai trò quan trọng hơn, nhưng trong nhà phụ nữ có ưu thế hơn. Ngày xưa, có tục những người cùng dòng họ (theo phía mẹ) khi chết chôn chung một hố, nay tục này đã giảm.

Người Gia-rai quan niệm theo vạn vật hữu linh, vì vậy cư dân thờ nhiều loại thần như: thần nhà, thần làng, thần nước, v.v...

Nói đến dân tộc Gia-rai phải kể đến những trường ca, truyện cổ nổi tiếng như Đam Săn, Đăm Di, Xinh Nhā... Dân tộc Gia-rai cũng độc đáo trong nghệ thuật chơi chiêng, cồng, cạnh đó là đàn Trưng, đàn Tưng-nưng, đàn Krông-pút. Những nhạc cụ truyền thống này gắn liền với đời sống tinh thần của đồng bào. Người Gia-rai hầu như hát múa từ tuổi nhi đồng cho đến khi già yếu, khi không còn đủ sức nữa, họ mới chịu đứng ngoài những cuộc nhảy múa nhân dịp lễ hội tổ chức trong làng hay trong gia đình.

**Câu hỏi 23: Dân tộc Giẻ - Triêng còn có các tên gọi khác là gì?**

**Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Giẻ - Triêng?**

**Trả lời:**

Dân tộc Giẻ - Triêng còn có tên tự gọi là: Gié, Triêng, Ve, Boong. Tên gọi khác là: Cà Tang, Giang Rãy.

Dân tộc Giẻ - Triêng thuộc nhóm địa phương: Gié (Giẻ), Triêng, Ve Boong (Mnoong) và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 31.350 người.

Người Giẻ - Triêng là dân cư sống lâu đời ở vùng núi Ngọc Linh (Kon Tum) và một số nơi ở tỉnh Quảng Nam. Bà con sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, ngoài ra còn có những hoạt động săn bắn, đánh cá, hái lượm các loại rau rừng, hoa quả, nấm... làm thức ăn hàng ngày. Đồng bào chăn nuôi trâu bò, lợn, gà chủ yếu dùng vào lễ hiến sinh.

Người Giẻ - Triêng ở Phước Sơn (Quảng Nam) có nghề trồng quế nổi tiếng. Ở vùng sông Sê Ca Mán có nghề đai vàng. Ở vùng Đắc Pét lại có nghề gốm, sản phẩm cung cấp cho gần như toàn bộ cư dân ở bắc Gia Lai, Kon Tum. Bản làng của người Giẻ - Triêng thường làm ở lưng chừng núi, tập quán làm nhà thành vòng tròn ôm lấy khoảng trống ở giữa là nét văn hóa lâu đời. Người Giẻ - Triêng ở nhà sàn dài, nhiều nơi làm mái đầu hồi uốn khum hình mu rùa. Thường thì các nhà trong làng được xếp thành hình tròn xung quanh nhà rông. Khác với nhà rông của một số tộc, nhà sàn Giẻ - Triêng được chia làm hai nửa bởi hành lang chạy dọc: một nửa của nam giới, một nửa của nữ giới.

Nhà người Giẻ - Triêng ở Kon Tum hiện nay là nhà sàn ngắn và vài hộ gia đình cùng chung sống với nhau. Những nhà này cũng có những đặc trưng đáng quan tâm: nhà sàn mái hình mai rùa, hai đầu dốc được trang trí bằng hai sừng trâu. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt: giữa là

một hành lang dùng làm lối đi, hai bên là nơi dành cho các hộ gia đình.

Mỗi người Giẻ - Triêng (trừ nhóm Bnoong) đều có họ kèm theo tên, nhưng họ của đàn ông khác với họ của đàn bà. Mỗi họ đều có một truyền cỗ giải thích về tên họ và điều kiêng. Xưa kia, con trai theo họ bố, con gái theo họ mẹ.

Theo tục lệ cũ, trẻ em trai khoảng 10 tuổi bắt đầu ngủ đêm tại nhà rông, khoảng 13 đến 15 tuổi thì cà răng và sau đó vài ba năm sẽ lấy vợ. Con gái chủ động trong việc hôn nhân của mình và sự lựa chọn của con cái được cha mẹ tôn trọng. Trước khi nên vợ, nên chồng, các chàng trai phải biết đan lát, biết nấu chiêng cồng, các cô gái phải thạo đan chiếu, dệt vải (ở những vùng có nghề dệt). Cô gái phải chuẩn bị đủ 100 bó cùi đẹp để nộp cho nhà trai trong lễ cưới. Đôi vợ chồng mới cưới thường ở nhà cùng cha mẹ vợ khoảng ba đến bốn năm rồi chuyển sang ở nhà bố mẹ chồng ba đến bốn năm, cứ luân phiên như thế cho đến khi cha mẹ một bên qua đời mới định cư một chỗ. Người chết được chôn trong quan tài độc mộc, có đeo tượng đầu trâu, huyệt đào rất nông, đưa đám tang chỉ có vài người nhà và sau một thời gian thì làm lế bỏ mà để đoạn tang.

Y phục của người Giẻ - Triêng: Nam đóng khổ, cởi trần, nữ mặc váy, áo, có nơi dùng váy dài thay cho cả áo. Y phục, nhà ở của người Kinh hiện nay đã thâm nhập vào các bản làng của người Giẻ - Triêng.

Nam giới Giẻ - Triêng để tóc ngắn hoặc đội khăn chàm theo lối chữ nhất trên đầu. Thân ở trần hoặc tấm "áo" khoác ngoài chéo qua vai có màu chàm và các sọc trang trí. Họ mang khố khổ hẹp, dài không có tua, thân và các mép khố được viền và trang trí hoa văn ở hai đầu trên nền chàm. Nam cũng đeo vòng cổ, vòng ngoài khố mang chuỗi hạt vòng. Trong các dịp tết lễ, họ mang thêm tấm choàng rộng màu chàm có các sọc màu trang trí phủ kín thân.

Phụ nữ Giẻ - Triêng để tóc dài quấn sau gáy. Họ không mang áo mà mang loại váy dài cao sát nách. Đây là loại váy ống tương đối dài rộng. Đầu váy giữa thân và gấu váy được trang trí các sọc hoa văn màu đỏ trên nền chàm. Lối mặc có tính chất vừa váy, vừa áo này là một đặc điểm rất khác biệt của phụ nữ Giẻ - Triêng, ít gặp ở các dân tộc khác từ Bắc vào Nam, rất cổ truyền và cũng không kém phần hiện đại. Đây cũng là một lý do trang phục Giẻ - Triêng được chọn vào "Làng văn hóa các dân tộc". Lối mặc váy đặc biệt là quần mép ra trước giữa thân, đầu váy còn thừa (váy loại này thường dài - cao gấp rưỡi váy bình thường), lộn ngược ra phía trước hoặc quần thành nhiều nếp gấp ra xung quanh trông như một chiếc áo ngắn. Phụ nữ còn mang vòng tay vòng cổ.

Trang phục của người Giẻ - Triêng là trang phục riêng cùng với một số dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, là cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử trang phục ở nước ta.

Một số tập tục cũ của người Giẻ - Triêng vẫn còn duy trì như con trai 10 tuổi bắt đầu ngủ đêm tại nhà rông, hôn nhân do con gái chủ động.

**Câu hỏi 24: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Hà Nhì?**

**Trả lời:**

Dân tộc Hà Nhì có tên tự gọi: Hà Nhì Già và còn có các tên gọi khác: U Ní, Xá U Ní.

Dân tộc Hà Nhì thuộc nhóm địa phương: Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 19.954 người, cư trú ở dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, khu vực sống tập trung là các huyện Mường Tè (Lai Châu), Bát Xát (Lào Cai).

Dân tộc Hà Nhì thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng.

Về kinh tế, người Hà Nhì giỏi làm ruộng lúa nước trên sườn dốc, có làm nương rẫy nhưng không nhiều. Họ chăn nuôi theo lối thả rông, đàn trâu có đến hàng trăm con. Các nghề thủ công như: nghề dệt vải, nhuộm chàm đồng bào tự túc đủ mặc. Đồng bào xây dựng bản làng đông đúc, có bản tới 50 đến 60 hộ. Nguồn gốc chính của đồng bào là trồng lúa, có nơi làm ruộng, có nơi làm nương rẫy. Hà Nhì là một trong những dân tộc có truyền thống khai khẩn ruộng bậc thang và đào mương đắp đập lấy nước, dùng trâu bò cày kéo và làm vườn cạnh nhà... Qua việc so sánh đối chiếu những tài liệu về nhà cửa của các dân tộc thì thấy rằng chỉ có nhà của người Hà Nhì là có những đặc trưng rõ rệt hơn cả. Tính thống nhất của các đặc trưng này còn được thể hiện trên những địa bàn khác nhau.

Nhà ở cổ truyền của người Hà Nhì là nhà đất. Bộ khung nhà khá đơn giản. Vì kèo cơ bản là kiểu vì kèo ba

cột. Nhà có hiên rộng, người ta còn làm thêm một cột hiên nên trở thành vì kèo bốn cột. Tường rất dày. Nhà không có cửa sổ, cửa ra vào cũng ít, phổ biến là chỉ có một cửa ra vào mở ở mặt trước nhà và lệch về một bên.

Mặt bằng sinh hoạt: nhà thường ba gian, ít có nhà bốn gian. Có hiên rộng ở mặt trước nhà. Trong nhà chia theo chiều dọc: nửa nhà phía sau là các phòng nhỏ. Nửa nhà phía trước để trống, một góc nhà có giường dành cho khách, ở đây còn có bếp phụ. Cũng có trường hợp hiên được che kín như là một hành lang hẹp thì cửa mở ở chính giữa. Những trường hợp như thế này thuộc về gian chính giữa hoặc thêm một gian bên cạnh có sàn cao khoảng 40 centimét để dành cho khách, ở đây cũng có bếp phụ.

Trang phục của người Hà Nhì gần giống trang phục người La Hủ, phụ nữ ưa màu sắc sỡ.

Gia đình người Hà Nhì phổ biến là gia đình nhỏ, một vợ một chồng, mang tính chất phụ quyền, quan hệ hôn nhân, nam nữ tự do tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Mỗi cặp vợ chồng phải trải qua hai lần cưới. Ngay sau lần cưới trước, họ đã thành vợ chồng, cô dâu về nhà chồng và theo phong tục ở Lai Châu cô dâu phải đổi họ theo chồng. Cũng ở Lai Châu, có nơi lại ở rể. Lần cưới thứ hai được tổ chức khi họ làm ăn khấm khá và thường là khi đã có con.

Lễ cưới mỗi vùng có khác nhau, có nơi tổ chức cưới hai lần (một lần ở nhà trai, một lần ở nhà gái), có nơi có tục đổi họ vợ theo chồng sau khi cưới. Người Hà Nhì hiện nay đã định cư, mỗi bản có khi đông tới 60 hộ. Người Hà Nhì

có nhiều họ, mỗi họ gồm nhiều chi. Dịp tết hàng năm có tục cả dòng họ tụ tập lại nghe người già kể về tộc phả của mình, có dòng họ nhớ được về xưa tới 40 đời.

Tên của người Hà Nhì thường đặt theo tập tục là lấy tên người cha, hoặc tên con vật ứng với ngày sinh của người ấy làm tên đệm.

Phụ nữ Hà Nhì đẻ đứng, nhà có trẻ mới sinh được bão hiệu bằng chiếc nón trên cọc trước cửa nhà (cọc đóng bên phải cửa là sinh con gái, bên trái là sinh con trai).

Phong tục ma chay của người Hà Nhì ở các vùng không hoàn toàn giống nhau, nhưng có một số điểm chung: khi trong nhà có người chết, phải dỡ bỏ tấm liếp (hay rút một vài nan) của buồng người đó, làm giường đặt tủ thi ở bếp, chọn ngày giờ tốt mới chôn. Người Hà Nhì không có nghĩa địa chung của bản, kiêng lấp đất lẫn cỏ tươi xuống huyệt, không rào giậu hay dựng nhà mồ, chỉ xếp đá quanh chân mộ...

Người Hà Nhì có truyền thống hiếu học, ngay từ những năm 1963, 1964 ở huyện Mường Tè đã thanh toán xong nạn mù chữ, bình quân cứ hai người có một người đi học.

Người Hà Nhì có nhiều truyện cổ, có cả truyện thơ dài. Nam nữ thanh niên có điệu múa riêng, đều theo nhịp tấu, nhạc cụ gõ. Trai gái Hà Nhì tỏ tình thường dùng các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Các thiếu nữ thích thổi am-ba, mét-du, tuy-húy hay nát-xi vào ban đêm. Con trai gảy đàn La Khu. Ngày lễ hội còn có trống, thanh la, chập cheng

góp vui. Người Hà Nhì có nhiều loại bài hát: các bà mẹ hát ru, thanh niên nam nữ hát đoi... Có hát đám cưới, hát đám ma, hát mừng nhà mới, hát tiếp khách quý, hát trong ngày tết... Bài hát đám cưới của người Hà Nhì ở Mường Tè (Lai Châu) dài tới 400 câu.

Đồng bào có nền nghệ thuật dân gian phát triển, kho tàng truyện thần thoại phong phú, những trường ca: "Đất Hà Nhì", "Đời sống người Hà Nhì", là những áng văn thơ được lưu truyền vừa có giá trị văn học vừa có giá trị lịch sử. Người Hà Nhì sử dụng nhiều nhạc cụ, nhưng phổ biến nhất là đàn tính, nhị, hồ...

**Câu hỏi 25: Cho biết dôi nét về dân tộc Hoa? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Hoa có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?**

*Trả lời:*

Dân tộc Hoa có tên gọi khác: Khách, Hán, Tàu; thuộc nhóm địa phương: Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xia Phống, Thảng Nhầm, Minh Hương, Hẹ...

Dân số người Hoa tính đến tháng 7 năm 2003 là 913.248 người.

Dân tộc Hoa sống rải rác ở khắp các tỉnh thành trên cả nước, cả nông thôn và thành thị, người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề tùy địa bàn nơi cư trú, ở đâu cũng lao động sáng tạo và có nhiều thành đạt đặc biệt là trong các ngành thương nghiệp và dịch vụ. Người Hoa làm nhiều

nghề nghiệp khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v.v... Nông dân dân tộc Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuỗng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Người Hoa thích hát "sơn ca" (san ca), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật được đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nǎo bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết, họ thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Tại mỗi địa phương, người Hoa thường sống tập trung: ở nông thôn thì thành làng và hương, phố biển ở Minh Hương (làng người Minh); ở thành phố sống thành các bang rất gắn bó với nhau, nhà ở phố biển là nhà kiểu chữ Môn, ba gian hai chái; duy trì gia đình phụ hệ truyền thống đại gia đình với bốn đến năm đời.

Trang phục truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ

mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lỄ đoạn tang.

Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phân hơn. Cách đây khoảng 40 đến 50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới bốn đến năm thế hệ, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Giáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo năm thân cài cúc ở bên nách phải, dài trùm mông, áo cộc tay cũng năm thân. Các thây cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đạc trên đầu thông dụng của người Hoa.

Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội. Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà thường năm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rát dày (30-40centimét), mái lợp ngói âm dương.

Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau.

Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có

những kiểu nhà người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Kinh.

Ở Quảng Ninh, một số cư dân Hoa chuyên đánh cá ven biển, thuyền đồng thời cũng là nhà.

Riêng đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa còn có nhà sàn.

Trong xã hội người Hoa, mỗi quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng, những hội này đều có một vị tổ và ngày giỗ tổ trong năm. Một số tập tục vẫn được bảo lưu như trong hôn nhân cha mẹ định đoạt với tiêu chuẩn "môn đăng, hộ đối"... Ma chay phải tuân thủ nghiêm ngặt từ báo tang cho đến đoạn tang. Nổi bật trong tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần bếp, thổ địa, thần tài) và một số vị thánh, bồ tát; theo đạo Nho, Phật, Lão với hệ thống chùa, miếu khá phát triển.

**Câu hỏi 26: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Hrê?**

**Trả lời:**

Dân tộc Hrê có tên gọi khác là: Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Sơn Phòng, Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi.

Số dân Hrê tính đến tháng 7 năm 2003 là 120.260 người, cư trú chủ yếu ở các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, An Lão, Tư Nghĩa thuộc các tỉnh Bình

Định, Quảng Ngãi; có một số cư trú ở huyện Kon Plông (Kon Tum).

Dân tộc Hrê thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Người Hrê làm lúa nước từ lâu đời, có một bộ phận nhỏ làm rẫy, hái lượm, săn bắn, đánh cá cung cấp nguồn thức ăn quan trọng trong mỗi gia đình. Kỹ thuật canh tác lúa nước của đồng bào tương tự như vùng đồng bằng Nam Trung Bộ. Đồng bào chăn nuôi trước hết nhằm phục vụ các lễ cúng bái, riêng trâu còn được dùng để kéo cày, bừa. Nghề đan lát, dệt khá phát triển, nhưng nghề dệt đã bị mai một qua mấy chục năm gần đây.

Đồng bào dân tộc Hrê xưa ở nhà sàn dài. Nay hầu như nhà dài không còn nữa. Nóc nhà có hai mái chính lợp cỏ tranh, hai mái phụ ở hai đầu hồi thụt sâu vào trong hai mái chính. Mái này có lớp ngoài còn thêm một lớp nẹp giống như ở vách nhà. Chỗm đầu dốc có "bộ sừng" trang trí với các kiểu khác nhau. Vách, lớp trong làm bằng cỏ tranh, bên ngoài có một lớp nẹp rất chắc chắn. Hai gian đầu hồi để trống.

Bộ khung nhà kết cấu đơn giản giống như nhà của nhiều cư dân khác ở Tây Nguyên.

Trong nhà (trừ hai gian đầu hồi) không có vách ngăn. Với nhà người Hrê còn có đặc điểm ít thấy ở nhà các dân tộc khác: thường thì nhà ở có cửa mặt trước hoặc hai đầu hồi. Mặt trước nhà nhìn xuống phía đất thấp, lưng nhà dựa vào thế đất cao. Người nằm trong nhà đều quay về phía đất cao. Nhưng với người Hrê thì hoàn toàn ngược lại.

Gian hồi bên phải (nhìn vào mặt nhà) dành cho sinh hoạt của nam và khách. Gian hồi bên trái dành cho sinh hoạt của nữ. Giáp vách gian hồi bên phải đặt bếp chính. Gian chính giữa đặt bếp phụ. Gian giáp vách với gian hồi bên trái đặt cối giã gạo.

Người Hrê sống trong các nhà sàn, sàn nhà cao hơn mặt đất khoảng một mét, vách dựng nghiêng, phía trên choai ra, hai đầu nhà có hình thú rừng. Già làng là người có uy tín và ảnh hưởng lớn và đóng vai trò quan trọng.

Dưới thời phong kiến người Hrê nhất loạt đặt họ Đinh, gần đây một số người lấy họ Nguyễn, Hà, Phạm... Hình thức gia đình nhỏ rất phổ biến ở dân tộc Hrê.

Y phục trước đây: Đàn ông đóng khố, áo cánh ngắn hoặc ở trần, đầu quấn khăn; phụ nữ mặc váy hai tầng, áo năm thân; nam nữ đều búi tóc, cài trâm hoặc lông chim. Trang phục có cá tính tộc người song không rõ nét. Ngày nay, người Hrê mặc quần áo như người Kinh, riêng cách quấn khăn, trùm khăn vẫn như xưa. Phần lớn nữ giới vẫn mặc váy, nhưng may bằng vải dệt công nghiệp. Người Hrê thích đeo trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm; nam nữ đều đeo vòng cổ, vòng tay, nữ có thêm vòng chân và hoa tai. Tục cà răng đã dần dần được xóa bỏ.

Xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có hồn hay ma nên người Hrê có nhiều kiêng cữ và lễ thức tôn giáo.

Người Hrê cũng có lẽ đậm trâu như phong tục chung ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Người Hrê thích sáng tác thơ ca, ham mê ca hát và chơi các loại nhạc cụ. Ka-choi

và Ka-lêu là làn điệu dân ca quen thuộc của đồng bào. Truyền cổ đề cập đến tình yêu chung thủy, cuộc độ tài trí giữa thiện và ác, giàu và nghèo, rất hấp dẫn các thế hệ từ bao đời nay. Nhạc cụ của người Hrê gồm nhiều loại: đàn brook, ching-ka-la, sáo ling-la, ống tiêu ta-lía, đàn ống bút của nữ giới, khèn ra-vai, ràng ngói, pơ-pen, trống... Những nhạc cụ được đồng bào quý nhất là chiêng, cồng, thường dùng bộ ba chiếc, hoặc năm chiếc, với các nhịp điệu tấu khác nhau.

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Hrê khá phong phú, nhiều người đã quen với bài "Bóng cây Kơnia" một bài hát được sáng tác phỏng theo làn điệu dân ca "Ka Lêu, Ka Choi" rất phổ biến trong dân tộc Hrê.

**Câu hỏi 27: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Kháng?**

*Trả lời:*

Dân tộc Kháng có tên tự gọi là Mơ Kháng và tên gọi khác là: Háng, Brển, Xá.

Dân tộc Kháng thuộc nhóm địa phương: Kháng Dảng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bù Háng, Ma Háng Bén, Bù Háng Cọi và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 15.213 người. Dân tộc Kháng sinh sống tập trung tại hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Người Kháng trồng nhiều lúa nếp làm lương

thực chính, nay nhiều nơi chuyển sang cày bừa đất, gieo hạt, có ruộng bậc thang nhưng không nhiều. Đồng bào chăn nuôi gà, lợn, trâu là phổ biến. Người Kháng thường dùng loại gùi một quai, đeo qua trán.

Đồng bào trông bông rồi đem bông đổi lấy vải và đồ mặc của người Thái.

Kinh tế chủ yếu là nương rẫy, với phương thức phát đốt, chọc lỗ tra hạt. Có thể phân thành ba nhóm: nhóm du canh du cư, làm rẫy; nhóm du canh bán định cư, làm rẫy kết hợp làm ruộng; nhóm định canh, định cư, làm ruộng kết hợp làm rẫy. Chăn nuôi khá phát triển, nghề phụ nổi tiếng là đan lát đồ gia dụng (hòm, ghế mây, gùi). Người Kháng giỏi đóng thuyền và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én, được các dân tộc anh em mua dùng.

Bản làng ở chân núi, ven sông suối. Nhà có các dạng: nhà tạm bợ; nhà kiên cố. Người Kháng ở nhà sàn. Nhà thường có ba gian hai chái, mái kiểu mu rùa và hai cửa ra vào ở hai đầu nhà, hai cửa sổ ở hai vách bên. Trước kia, mái ở hai đầu hồi thường được làm thẳng, hiện nay nhiều nơi đã làm mới hình mái rùa như nhà của người Thái Đen. Mỗi nhà có hai bếp lửa (một bếp để nấu ăn hàng ngày, còn một bếp để sưởi và để nấu đồ cúng khi bố mẹ qua đời). Nhà sàn gồm một mái và hai mái, không phủ nóc, có cửa chính thông suốt từ đầu này sang đầu kia, thông với cầu thang lên xuống.

Hôn nhân có nhiều nghi thức và qua hai lần cưới: Lần cưới đầu chàng trai đến ở rể và lần thứ hai đưa dâu về nhà

chồng để sống riêng, đây là lễ quan trọng nhất. Người cậu có vai trò đặc biệt trong việc dựng vợ gả chồng cho cháu. Tục cưới xin của người Kháng lần lượt trải qua các lễ thức sau: dạm hỏi, xin ở rể, cưới.

Theo phong tục người dân tộc Kháng, người chết phải được chôn cất chu đáo, trên mộ có nhà mồ, có các đồ vật dành cho người chết: hòm đựng quần áo, giỏ cơm, ống hút rượu, bát, đũa, v.v..., phía đầu mộ chôn một cột cao từ 4 đến 5 mét, trên đỉnh có con chim gỗ và treo chiếc áo của vợ hay chồng người chết. Bố, mẹ chết được thờ trên tấm phên ở nóc nhà và biến thành ma nhà. Hàng năm bản làng cúng ma Trời và ma Đất.

Văn nghệ dân gian của dân tộc Kháng với nhiều chủ đề phản ánh đời sống kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp. Trang phục giống phong cách trang phục người Thái đen. Phụ nữ nhuộm răng đen, ăn trầu.

**Câu hỏi 28: Dân tộc Khmer còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, các đặc điểm về kinh tế và văn hóa xã hội của người Khmer?**

**Trả lời:**

Dân tộc Khmer còn có tên gọi khác là: Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm.

Dân số người Khmer tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.112.300 người, sống tập trung ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như: An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Ngoại trừ số đồng bào Khmer

cư trú ở vùng Bảy Núi trên độ cao, còn lại là ở vùng đồng bằng thường bị nhiễm mặn và phèn.

Dân tộc Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng nhưng cùng chung một nền văn hóa, một lịch sử bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp.

Về kinh tế, người Khmer đã biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Họ có bộ dụng cụ sản xuất nông nghiệp khá hoàn thiện phù hợp với điều kiện địa lý sinh thái Nam Bộ. Đồng bào biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xổ phèn cải tạo đất, có địa phương trồng nhiều dưa hấu. Người Khmer giỏi về thủy lợi, thạo nghề đánh cá, sản xuất đường thốt nốt. Nghề làm gốm có từ lâu đời. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đòn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm.

Dân tộc Khmer sống thành các tụ điểm gọi là phum, sóc. Người Khmer trước đây ở nhà sàn, kiểu nhà sàn phù hợp với mùa nước lũ hàng năm, cao từ 5 đến 7 mét, ba gian quay về hướng Đông. Hiện nay, người Khmer sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản.

Thường nhật nam giới trung niên và người già thường mặc bộ bà ba đen, khăn rằn trên đầu. Trong dịp lễ, tết họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quàng khăn quàng trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái). Trong đám cưới chú rể thường mặc bộ "xà rông" (hôl) và áo ngắn bỏ ngoài màu đỏ. Đây là loại áo xẻ ngực, cổ đứng cài cúc,

quàng khăn trăng vắt qua vai trái và đeo thêm "con dao cưới" (kâm pách) với ý nghĩa bảo vệ cô dâu. Thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo mà quấn chiếc "xà rông" kẻ sọc.

Cách đây ba, bốn mươi năm, phụ nữ Khmer Nam Bộ thường mặc "xăm pốt" (váy). Đó là loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại xăm pốt chân khen, một loại váy hở, quấn quanh thân nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là cách mang váy vào thân. Đó là cách mang luồn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên đất cạnh hông tạo thành như chiếc quần ngắn và rộng. Nếu cách tạo hình váy và một số mó típ hoa văn trên váy có thể có sự tiếp xúc với các tộc người khác thì cách mặc váy này có thể xem là đặc trưng độc đáo của Khmer Nam Bộ. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau trong suốt tuần lễ đó. Đó là loại xăm pốt pha muông.

Người Khmer có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyển bóng, lâu phai từ quả mắc lúa để may trang phục. Thường nhật hiện nay, người Khmer ảnh hưởng văn hóa Kinh qua trang phục. Trong lễ, tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khmer còn phổ biến loại khăn krama dệt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc xăm pốt (hôl) màu tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài tăm pông màu đỏ thẫm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ pkel plac hay loại mũ tháp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

Lớp thanh niên ngày nay thích mặc quần âu, áo sơ mi. Những người già, người lớn tuổi thường mặc quần áo bà ba với chiếc khăn rằn luôn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai. Người Khmer có tục hỏa thiêu, tro được giữ trong tháp Pì Chét Đầy, xây cạnh ngôi chính điện trong chùa. Người Khmer theo tín ngưỡng dân gian, theo đạo Bà-la-môn và Phật giáo tiểu thừa. Chùa là trung tâm hành lễ của cư dân các phum, sóc. Từ trước cho đến hiện nay, chùa Khmer là tụ điểm sinh hoạt văn hóa - xã hội của đồng bào. Trong mỗi chùa có nhiều sư (gọi là các ông lục) và do sư cả đứng đầu. Thanh niên người Khmer trước khi trưởng thành thường đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Hiện nay ở Nam Bộ có trên 400 chùa Khmer. Nhà chùa thường dạy kinh nghiệm sản xuất, dạy chữ Khmer.

Đồng bào Khmer Nam Bộ có nhiều phong tục tập quán và có nền văn hóa nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc.

Người Khmer vốn ở nhà sàn, nhưng nay nhà sàn chỉ còn lại rất ít ở dọc biên giới Việt - Campuchia và một số nhỏ trong các chùa Phật giáo Khmer là nơi hội họp sôi nổi và tín đồ... Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Khmer khá đơn giản.

Nay số đông người Khmer ở nhà đất. Bộ khung nhà đất được làm khá chắc chắn. Nhiều nơi làm theo kiểu kèo của nhà người Kinh cùng địa phương. Trong nhà được bài trí như sau: Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang,